

CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢNG NGÃI (QNRDP) – GIAI ĐOẠN 1

Báo cáo thứ nhất của Chuyên gia thị trường



VIET NAM-AUSTRALIA

Tài liệu soạn thảo cho:

AusAID

62 Northbourne Avenue
CANBERRA ACT 2601

Tháng 12/ 2002

VIE1506

Bên soạn thảo

URS Sustainable Development
in association with Brown & Root and
World Wide Project Management Services
Project Managers and Consultants
Adelaide Australia

CƠ QUAN TÀI TRỢ

AusAID

GPO Box 887

Canberra ACT 2601

Ph: +61 2 6206 4769 (Desk Officer), Fax: +61 2 6206 4696

CƠ QUAN ĐỐI TÁC QUẢN LÝ

Sở Kế hoạch và Đầu tư

96 Đường Nguyễn Nghiêm, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Ph: +84 55 825701

BAN QUẢN LÝ CHƯƠNG TRÌNH

93, Lê Trung Đình, Thị xã Quảng Ngãi

Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam

Ph: +84 55 816261-6, Fax: +84 55 816260

NHÀ THẦU QUẢN LÝ ÚC

URS Sustainable Development

25 North Terrace

Hackney SA 5069

Ph: +61 8 8366 1000, Fax: +61 8 8366 1001

MỤC LỤC

MỤC LỤC	ii
Tổng quan	v
1 Phần giới thiệu	1
2 Cung cầu về các loại sản phẩm gia súc gia cầm	2
2.1 Tổng quát.....	2
2.2 Mật độ và sản lượng gia súc gia cầm.....	2
2.3 Cầu về mặt hàng thịt.....	3
2.4 Các mẫu hình cung cầu địa phương	3
2.5 Các mặt hàng thịt xuất khẩu và nhập khẩu.....	4
2.6 Giá thịt và các mặt hàng thực phẩm khác	5
2.7 Sản xuất và tiêu thụ mặt hàng thịt tại Tỉnh Quảng Ngãi.....	5
3 Phân tích sản phẩm	7
3.1 Giới thiệu	7
3.2 Các đặc điểm của bò nuôi	7
3.3 Trọng lượng hơi, năng suất và giá trị thịt.....	7
3.4 Các quan niệm về chất lượng.....	8
3.5 Thành phần và giá trị của bò hơi	9
3.6 Độ vạm vỡ và độ béo mập.....	10
3.6.1 Phân loại cơ bắp	11
3.7 Khuôn xác định giá	13
3.8 Ước lượng trọng lượng thịt hơi	15
3.9 Tầm vóc con vật nuôi.....	15
3.10 Các rủi ro tài chính và lãi từ hoạt động nuôi bò vỗ thịt.....	16
4 Các hệ thống sản xuất và hoạt động thị trường	17
4.1 Tổng quan.....	17
4.2 Dây chuyền cung ứng bò và thịt bò	18
4.3 Các đặc điểm chủ yếu khác của thị trường thịt bò.....	18
4.4 Thông tin thị trường	21
4.5 Vận chuyển trâu bò và các sản phẩm từ trâu bò	21
4.6 Sự phát triển của thị trường trong tương lai	21
4.7 Kết luận	22
5 Thị trường các nguồn cung ứng đầu vào	24
5.1 Cung ứng bò nuôi	24
5.2 Lợn và gia cầm	24

5.3	Các nguồn cung ứng thức ăn chăn nuôi và thú y	24
6	Kết luận và khuyến nghị	26
6.1	Khái quát chung	26
6.2	Vai trò của QNRDP trong hoạt động thị trường	26
6.3	Kết luận chung về hoạt động thị trường bò.....	27
6.4	Các chiến lược về mua và bán bò	28
6.5	Các thủ tục thu mua vật nuôi	29
6.6	Tiêu thụ bò đã vỗ thịt thành phẩm	30
6.7	Thông tin thị trường	30
6.8	Ngôn ngữ mô tả về vật nuôi và sản phẩm thịt từ vật nuôi	31
6.9	Các bước kế tiếp	33

CÁC BẢNG BIỂU

Bảng 1:	Mật độ gia súc gia cầm tại tỉnh Quảng Ngãi: 1996-2000.....	5
Bảng 2:	Giá thịt hơi cho một con bò 250kg	7
Bảng 3:	Thành phần và giá trị theo kích thước và độ vạm vỡ khác nhau	9
Bảng 4:	Dự trữ giá bò dựa trên trọng lượng hơi và cấp độ cơ bắp	13
Bảng 5:	Các chiến lược mua bán đề nghị	28

PHỤ LỤC

- 1 Hội thảo về Hoạt động thị trường bò và thịt bò
- 2 Hội thảo tập huấn về phân tích thị trường

Từ viết tắt

ACIAR	Trung Tâm Nghiên cứu Nông nghiệp Quốc tế Úc
ADP	Dự án đa dạng hoá nông nghiệp do Ngân hàng Thế giới tài trợ
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
HCMC	Thành phố Hồ Chí Minh
LWT	Trọng lượng hơi
PMU	Ban Quản lý Chương trình
QNRDP	Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi
VND	Đồng Việt Nam

Tỉ giá hối đoái (tháng 12 năm 2002)

VND/USD = 15.300

VND/AUD = 8.550

Tổng quan

Bối cảnh chung

Báo cáo này trình bày các kết quả của lần công tác thứ nhất của Chuyên gia môi trường và tập trung vào việc phân tích thị trường bò và thịt bò có liên quan đến người nông dân Tỉnh Quảng Ngãi. Đồng thời trình bày một số ý kiến về các thị trường đối với các sản phẩm thịt từ lợn và gia cầm.

Số vật nuôi (ngoài trâu ra) và tiêu thụ thịt ở Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên, cầu về thịt lại tập trung chủ yếu ở hai thành phố lớn và ở các vùng châu thổ. Được tiêu thụ nhiều nhất là thịt lợn, kể đến là thịt gà và bò (trâu và bò). Tiêu thụ thịt lợn gia tăng nhanh chóng nhờ giá thị trường thịt lợn giảm xuống cùng với xu hướng các mức thu nhập tăng lên; Giá thịt bò thì vẫn ổn định.

Tỉnh Quảng Ngãi có khoảng 400.000 con lợn, 1,8 triệu con gà, 224.000 bò và 43.000 trâu. Địa phương này sản xuất một lượng thừa thãi thịt lợn và đây cũng là một nguồn quan trọng về cung ứng bò để sản xuất thịt. Số bò và gia cầm trong tỉnh hiện đang tăng lên nhanh chóng; số lợn và trâu thì tăng vừa phải.

Do dân số ít và mức thu nhập thấp, Quảng Ngãi chiếm không đến 1% nhu cầu tiêu dùng trên cả nước. Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi (QNRDP) rõ ràng cần phải nhắm đến các thị trường ngoài tỉnh trong nỗ lực giúp đỡ người nghèo nông thôn tăng thu nhập.

Các hệ thống hoạt động thị trường bò và thịt bò

Hệ thống hoạt động thị trường đối với bò và thịt bò là một tiêu biểu về một lĩnh vực trong giai đoạn phát triển hiện thời của Việt Nam. Nó hoàn toàn mang tính tự phát, với những hoạt động buôn bán tiền mặt trao tay, rất nhiều khâu trung gian mua bán, rất ít có sự phân biệt sản phẩm, không có sự điều tiết hiệu quả, tiêu chuẩn vệ sinh và chăm sóc thú vật yếu kém, hệ thống đảm bảo chất lượng không có, thông tin thị trường hạn chế, và những sự mất cân đối trong lợi thế mặc cả giữa kẻ bán và người mua. Sự truyền tải những sở thích của người tiêu thụ qua dây chuyền hoạt động thị trường bị cản trở bởi nhiều khâu giao dịch khác nhau và không có một định thức nào về phân loại hoặc mô tả hàng hoá .

Tuy nhiên, hệ thống này lại hoạt động hữu hiệu một cách đáng chú ý và luôn có một thị trường sẵn sàng cho bò thịt thành phẩm khắp nơi trên toàn quốc với những mức giá phản ánh rộng rãi các khoản giá thành giao dịch xuôi theo nguồn hoạt động thị trường kéo dài từ những vùng nông thôn đến các thành phố lớn là nơi phần lớn lượng thịt được tiêu dùng. Hệ thống này không đặt ra những ép buộc đáng kể nào đối với việc nuôi bò vỗ thịt có lãi tại Quảng Ngãi, mặt dù có thể đề ra vài sáng kiến nhằm đảm bảo rằng những người hưởng lợi của QNRDP có thể đạt được những khoản thu lời tài chính tốt nhất.

Theo kinh nghiệm từ các nước đang phát triển nhanh chóng khác ở Châu Á, hệ thống hoạt động thị trường bò và thịt bò ở Việt Nam có thể sẽ phát triển tương đối nhanh trong thập niên đến. Quá trình này cần phải được theo dõi để có những điều chỉnh theo những nhu cầu thay đổi của thị trường. Trước mắt, QNRDP cần để tâm quan sát sự xuất hiện một

khu vực thị trường thịt bò chất lượng cao bên trong hệ thống hoạt động thị trường mang tính tự phát hiện nay. Điều này có khả năng mang lại những mức giá trội hơn cho loại bò non tuổi hơn được vỗ thịt tốt theo một phạm vi tỉ lệ nhất định về trọng lượng hơi, độ vạm vỡ và độ béo mập. Những người hưởng lợi của QNRDP có kinh nghiệm về nuôi bò vỗ thịt sẽ có nhiều cơ hội hưởng lợi từ xu hướng này.

Phân tích sản phẩm và giá cả

Thường người ta mua bán bò dựa theo ước lượng về lượng thịt nạc để định giá cho nguyên con. Lượng thịt nạc chiếm từ 30% trọng lượng hơi ở những con bò cái có hình trạng yếu kém, lên đến 40% đối với những con bò đực nặng nề cơ bắp nhất. Tỉ trọng này được lái buôn và hàng thịt ước lượng bằng mắt thường và được dùng để làm cơ sở cho việc định giá. Hiện nay ‘kinh nghiệm thông thường’ ở Quảng Ngãi để lượng giá con vật là 40,000 đồng cho mỗi kg thịt nạc ước tính. Cũng có những mức giá cao và mức giá hạ thể theo kích thước của con vật (những con lớn thì được ưa thích hơn), địa điểm mua bán (ở vùng cao, đặc biệt những nơi đường sá khó khăn thì giá thấp hơn), lợi thế mặc cả tương đối giữa người mua và người bán, và giá trị về khả năng sinh sản.

Các quan niệm về chất lượng thịt bò là tương tự như nhau ở mọi khu vực thị trường, và ít có sự khác biệt về mức giá bán lẻ giữa những phần thịt khác nhau. Do vậy sự định giá trị là tương đối đơn giản vì nó cơ bản chỉ liên quan đến lượng thịt nạc trong con vật. Qua các nghiên cứu không tìm thấy được mối quan hệ nào giữa giá thịt và độ tuổi, giới tính, hoặc hình trạng của con vật. Chỉ có lượng thịt là nói lên vấn đề.

QNRDP đã tiến hành một chương trình vỗ béo bò thí điểm trong suốt quý 4 của năm 2002. “Vỗ béo” thực ra là một thuật ngữ không thích hợp vì mục đích của sự nuôi bò thâm canh là để tạo ra nhiều thịt hơn, chứ không phải mỡ. Ở Việt Nam, người nông dân bị hai lần bất lợi về sự tạo mỡ trong bò vì, thứ nhất, sự tạo ra mỡ làm hao tổn gấp đôi lượng thức ăn cần thiết để tạo ra thịt, và, thứ hai, thị trường trả giá thấp đối với những con vật bị cho là có tỷ lệ phần trăm mỡ cao ở trong thân thịt. Trong tương lai, hoạt động này sẽ được gọi là “nuôi bò vỗ thịt” (*finishing*) hơn là vỗ béo bò (*fattening*).

Việc phân định sự khác nhau giữa độ vạm vỡ và độ béo mập ở một con vật sống là không dễ dàng vì cả con vật béo mập và con vật nặng nề cơ bắp đều có mặt nghiêng tròn trĩnh hoặc lồi. Tuy nhiên, điều quan trọng để có thể nói lên được sự khác nhau giữa hai con vật là vì nhiều lý do: (a) giúp nhận biết những con vật phù hợp để mua về cho mục đích vỗ thịt; (b) nhận biết được khi nào thì con vật bắt đầu đọng mỡ – đây là một dấu hiệu cho biết thời kỳ bồi dưỡng tối ưu đang sắp kết thúc; và (c) để giúp ước lượng giá trị của những vật nuôi thành phẩm. Báo cáo này đề nghị một hệ thống ba cấp để đánh giá xếp loại cơ bắp của con vật sống như một công cụ trợ giúp cho việc lựa chọn, định giá trị và tiếp thị bò, và lý giải làm cách nào để phân định giữa độ vạm vỡ và độ béo mập. Hệ thống đánh giá cơ bắp theo cấp độ đã được dùng để xây dựng một “khuôn xác định giá” phục vụ cho mục đích định giá trị bò với các thể trọng và độ vạm vỡ khác nhau. Hệ thống này đã chứng tỏ là một phương tiện định giá trị vật nuôi hữu ích trong quá trình nghiên cứu thị trường cho bò theo chương trình nuôi bò vỗ thịt thí điểm.

12 con bò được dùng trong chương trình nuôi bò vỗ thịt thí điểm đã được cân trọng lượng và đo vòng thân để phỏng định một công thức dự đoán trọng lượng hơi cho loại bò có ở Quảng Ngãi. Công thức này đưa ra những ước lượng hợp lý về trọng lượng hơi của bò ở một phạm vi rộng rãi về trọng lượng và hình trạng thân thể khác nhau và sẽ chuẩn xác

hơn nhiều so với cái có thể được tính toán bằng sự quan sát thông thường của một người không có kinh nghiệm.

Tâm vóc là một sự xem xét quan trọng trong việc lựa chọn con vật để nuôi vỗ thịt. Những con bò có khối xương lớn (gọi là tâm vóc) có thể tạo ra được những lượng thịt nhiều hơn so với những con có khối xương nhỏ. Những con bò có tâm vóc lớn cũng có tốc độ tăng trưởng nhanh chóng hơn và tiếp tục tạo ra được bắp thịt ở những mức trọng lượng phát triển của thân thể, trong khi những con vật có tâm vóc nhỏ hơn thì sự tăng trưởng sẽ chậm hơn và tạo nhiều mỡ hơn khi chúng phát triển thể trọng.

Các rủi ro tài chính và lãi từ nuôi bò vỗ thịt

Mua bò và cho ăn theo chế độ dinh dưỡng là một sự thay đổi lớn từ những biện pháp chăn nuôi bò thông thường, đồng thời cũng kéo theo yếu tố rủi ro quan trọng về tài chính, đặc biệt là các rủi ro liên quan đến các hoạt động mua và bán. Trong khi chương trình nuôi vỗ thịt thí điểm giới thiệu rằng, nếu theo đúng các khuyến cáo về chế độ dinh dưỡng thì tất cả những loại bò mạnh khoẻ đều sẽ đạt được cả về trọng lượng và giá trị, mang lại một khoản lãi khoảng 500,000 đồng cho mỗi đầu con; thì sự đánh giá về yếu tố rủi ro chỉ ra rằng mọi nông dân, trừ chỉ vài người, đều có thể kiếm được tiền từ cách chăn nuôi này, nhưng trong đó sẽ có khoảng một phần tư kiếm được ít hơn 300,000 đồng/ con và một phần tư sẽ kiếm được trên 750,000 đồng/ con. Đây là một mức độ may rủi về tài chính cao hơn nhiều so với những rủi ro thường gặp trong chăn nuôi bò và cần phải giúp người nông dân cần biết đến phạm vi các kết quả có thể gặp phải và những lý do đằng sau những kết quả đó. Giá mua và giá bán sẽ tác động đến kết quả nhiều hơn so với chi phí thức ăn và sự đạt được trọng lượng trên thực tế.

Kết luận và đề nghị

Thị trường bò và thịt bò ở Việt Nam là thị trường mạnh mẽ và sẽ tiếp tục phát triển trong quá trình tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Giá thị trường dự kiến sẽ ổn định hoặc tăng lên do sự ưa thích mạnh mẽ cái được xem là một mặt hàng thực phẩm ngon miệng, trong khi mức độ cung ứng còn đang hạn chế mà có thể mở rộng thêm lên từ số bò nuôi hiện thời. Thịt bò sẽ chiếm giữ một phần nhỏ bé nhưng có lãi trong thị trường thịt cả nước, và nông dân Quảng Ngãi đang ở trong vị thế thuận lợi để kiếm được lợi nhuận từ bối cảnh này thông qua những chiến lược hoạt động thị trường được hình thành một cách thận trọng theo hướng trọng tâm vào các nhu cầu đang nảy sinh trong thị trường.

Thịt lợn là hiện là mặt hàng thịt chi phối chiếm 75% thị phần. Ngành kinh doanh thịt lợn sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu đang mở rộng của người tiêu dùng nhưng dưới một sức ép cạnh tranh ngày càng tăng từ ngành kinh doanh thịt gà công nghiệp đang nổi lên. Ở mọi quốc gia (chưa có ngoại lệ nào được biết đến), khi một ngành kinh doanh thịt gà hiện đại kết hợp theo hàng dọc được thiết lập, nó đều thành công trong việc giành được một mảng thị phần lớn trong thị trường thịt thực phẩm nhờ vào giá cả và tính linh hoạt/ tính phổ biến của sản phẩm.

Sự sinh sản, nuôi lớn và vỗ thịt lợn thành phẩm là một hoạt động truyền thống và cũng có thể được vận dụng dưới một hình thức có sửa đổi để tạo thu nhập cho những người hưởng lợi của Chương trình. Yêu cầu chính cho sự thành công thương mại sẽ là việc sản xuất ra con lợn nặng cân hơn và nhiều nạt hơn mà sẽ bán được với giá cao. Một chương trình nuôi vỗ thịt lợn thí điểm cũng cần phải được thực hiện để phát triển một chiến lược sản xuất và tiếp thị có thể nhân rộng.

Những đối tượng hưởng lợi của QNRDP ít có cơ may trong sự cạnh tranh với ngành kinh doanh gia cầm công nghiệp mà chẳng bao lâu sẽ cho ra những sản phẩm gia cầm vệ sinh và rẻ tiền trên khắp thị trường toàn quốc. Tuy nhiên loại gia cầm giống địa phương vẫn dành được nhu cầu trong khoảng thời gian nhất định, đặc biệt ở những tỉnh ít phát triển như Quảng Ngãi. Có thể có những cơ hội sinh lãi cho những đối tượng hưởng lợi của QNRDP khi thực hiện cung ứng cho thị trường này, mặt dù chưa thể đưa ra một đề xuất cụ thể cho đến khi nào một chương trình thí điểm được đưa vào thực hiện.

Vai trò của QNRDP trong hỗ trợ về hoạt động thị trường có thể bao gồm một loạt rộng rãi các hoạt động là:

- hỗ trợ các nhóm hoạt động điều tra nghiên cứu tiềm năng thị trường về những mặt hàng họ có thể quan tâm sản xuất gồm có: đặc điểm sản phẩm, giá cả, tính thời vụ, các kênh thị trường, các nhu cầu về vận chuyển, cấp loại và bao bì, số lượng yêu cầu, v.v.
- trợ giúp các nhóm hoạt động thương lượng những sự sắp xếp tiêu thụ với các đối tượng khách hàng gồm lái buôn, người kinh doanh, đại lý và người tiêu dùng cuối cùng;
- trợ giúp các nhóm hoạt động tìm kiếm những nguồn đầu vào cần thiết cho sự sản xuất đầy đủ;
- xây dựng các hệ thống về mô tả, phân loại, đảm bảo chất lượng và định giá trị sản phẩm (như hệ thống được đề nghị cho hoạt động nghiên cứu tiếp thị bò trong tài liệu báo cáo này);
- thu thập và phổ biến những thông tin thị trường sao cho lợi thế mặc cả của những đối tượng hưởng lợi của Chương trình đối với thương lái được cân bằng hơn;
- huấn luyện cho người nông dân các kỹ năng hoạt động thị trường;
- phân tích những nguyên nhân đằng sau sự thành công hoặc thất bại của những hoạt động tạo thu nhập và chỉ ra cách làm thế nào để có thể cải thiện hoạt động thị trường; và
- cảnh báo để các nhóm không theo đuổi những hoạt động có khả năng là rất khó khăn hoặc những hoạt động mà cơ sở hạ tầng về hoạt động thị trường hiện không có.

Các kết luận về hoạt động thị trường bò

Thị trường bò và thịt bò ở Quảng Ngãi không có những trở ngại cơ bản đối với hoạt động sản xuất thịt bò có lãi của những người hưởng lợi của QNRDP. Tuy nhiên nuôi bò vỗ thịt phải là một hoạt động kinh doanh đầu tiên và trước hết. Khâu chọn mua bò là một quyết định quan trọng nhất trong toàn bộ công việc. Mục tiêu là tăng giá trị của con vật bằng cách làm tăng trọng lượng và tăng cấp độ cơ bắp của nó. Các thử nghiệm cho thấy rằng, nếu thực hiện chọn lựa tốt, bò đực và bò cái đều có thể đạt được mức tăng trọng 0,6–0,7 kg/ngày hoặc 35–40 kg sau thời kỳ nuôi ăn 2 tháng. Tuy nhiên khả năng có lãi chỉ được đảm bảo khi ba điều kiện được đáp ứng, đó là: (a) con vật được mua đúng giá và đang ở trong cấp độ cơ bắp thấp; (b) con vật tăng độ vạm vỡ trong suốt thời kỳ nuôi ăn, chứ không phải độ béo mập; và (c) giá bán thể hiện được giá trị công bằng so với giá thịt tại thời điểm.

Cả bò cái và bò đực đều có thể nuôi vỗ thịt có lãi. Tuy nhiên sẽ khó thu được những nguồn cung ứng thường xuyên về bò đực có hình trạng phù hợp để đưa vào chương trình nuôi vỗ thịt. Bò cái đang thời kỳ cho bê bú hoặc vừa mới cai sữa thường được xem là ở trong hình trạng kém và sẽ nhanh chóng lên cân và tăng thịt dưới chế độ nuôi ăn thâm canh. Những con vật như vậy sẵn có thừa thãi hơn so với loại bò đực hình trạng kém.

Nếu có thể được, nên mua bò với các cấp độ cơ bắp 1 và 2 và có mức độ thấp về độ béo mập. Nếu gặp bò không đạt tiêu chuẩn này hoặc bò có những dấu hiệu béo mập quanh đầu đuôi hoặc phần ức thì không nên mua vì độ tăng cân của con vật này sẽ không theo mong muốn và giá bán ra sẽ bị giảm do độ béo mập quá mức.

Yêu cầu là ở chỗ làm sao nhận biết được loại bò phù hợp và mua chúng đúng giá. Phần lớn nông dân đều có ít kinh nghiệm trong việc mua bò, không có được sự hiểu biết rành rõi về loại bò nào là tốt nhất để mua về nuôi vỗ thịt, không biết phải tìm mua ở đâu, hoặc làm sao ước định được giá trị của con bò. QNRDP nên giúp các nhóm hoạt động cách thoả thuận với thương lái để mua đúng loại bò họ cần. Việc này sẽ đòi hỏi nông dân ít nhiều nhượng thêm phần lãi cho thương lái, nhưng đây là điều đáng làm nếu tìm mua được đúng loại cần mua.

Những con bò sau khi vỗ thịt xong có thể bán được đúng giá thông qua hệ thống thương lái hoặc cơ sở giết mổ trong hoạt động thị trường tự phát hiện nay miễn là (a) người bán có một sự hiểu biết hợp lý về giá trị của con vật; và (b) người bán phải biết kiên nhẫn và tìm kiếm sự trả giá từ nhiều người mua. QNRDP có thể trợ giúp bằng cách đưa những người mua tiềm năng đến xem xét số bò thành phẩm nằm trong sự hỗ trợ của Chương trình. Rõ ràng là vẫn có sự thông đồng trong giới thương lái mặc dù khó chứng minh được điều này. Tuy nhiên hậu quả của nó có thể được giảm thiểu bằng cách theo những đề nghị được nêu trong tài liệu này – đó là, hiểu biết giá trị của con vật nuôi, tìm kiếm nhiều nguồn trả giá khác nhau, nhẫn nại trong mặc cả, và mua bán theo kiểu hợp nhóm để giao dịch với những chủ cơ sở giết mổ nằm ngoài vùng lân cận địa phương.

Các thông tin thị trường

Thị trường chỉ hoạt động một cách công bằng và hiệu quả khi các bên đều có được sự tiếp cận công bằng đối với những thông tin chuẩn xác về giá cả. Thông thường thì nông dân là người bất lợi ở phương diện này, đặc biệt là khi họ có nhu cầu gấp rút muốn bán vật nuôi để lấy tiền chi tiêu cho những trường hợp bức thiết của gia đình. Để cải thiện tính sẵn có về thông tin thị trường bò, tài liệu này đề nghị nên đưa vào giới thiệu về khái niệm giá “chỉ báo” về bò cái và bò đực mua về vỗ thịt và bò cái và bò đực thành phẩm. Để có tính chất hữu ích như là một chỉ nam cho việc mua và bán, các giá chỉ báo và khuôn xác định giá phải được cập nhật hàng tháng hoặc thường xuyên hơn nữa nếu những điều kiện thị trường biến đổi một cách rõ rệt.

Ngôn ngữ mô tả về vật nuôi và sản phẩm thịt từ vật nuôi

Những thuộc tính duy nhất ở con bò nuôi có thể đo lường được một cách khách quan là độ tuổi (bằng cách nhìn bộ răng), giới tính và trọng lượng hơi. Trong số này chỉ có trọng lượng hơi là yếu tố quyết định về giá trị con bò ở thị trường Việt Nam. Tuy nhiên nó ít khi được đo lường một cách trực tiếp mà thường được ước lượng bằng quan sát. Cần phải xây dựng một bảng từ vựng được chuẩn hoá về miêu tả con vật sống sao cho các bên đều biết được một cách chính xác nó có nghĩa là gì. Việc này giúp giảm bớt những sự tối nghĩa và mơ hồ trong việc mô tả và định giá trị con vật nuôi.

Các bước kế tiếp

Việc nghiên cứu hoạt động thị trường hiện nay đã nêu bật lên nhu cầu thực hiện một sự đánh giá thị trường thấu đáo trước khi tung ra các hoạt động tạo thu nhập thí điểm. Điều này sẽ giúp cho các hệ thống sản xuất và tiếp thị hoà hợp chặt chẽ hơn với những nhu cầu của thị trường và mang lại những cơ hội khả dĩ tốt nhất về sự thành công thương mại.

Trong nửa đầu của năm 2003, QNRDP có thể sẽ tiến hành các hoạt động về chăn nuôi sản xuất lợn thí điểm, và sử dụng những thủ tục tương tự như những thủ tục được dùng cho chương trình nuôi bò vỗ thịt thí điểm. Việc lập kế hoạch cho chương trình chăn nuôi sản xuất lợn sẽ kéo theo một nghiên cứu hoạt động thị trường về lợn để giải quyết một loạt

các vấn đề then chốt được nêu cụ thể trong báo cáo này. Trong năm 2003 một nghiên cứu thị trường về gia cầm cũng sẽ được thực hiện với việc áp dụng cách tiếp cận tương tự.

1 Phần giới thiệu

QNRDP nhằm mục tiêu là trợ giúp các hộ gia đình nông thôn cải thiện mức sống thông qua sự hỗ trợ cho việc xác định và thực hiện những hoạt động tạo thu nhập mới hoặc cải tiến các hoạt động tạo thu nhập hiện thời, và bằng cách hỗ trợ tài chính thông qua những nguồn quỹ được tạo mới để tạo điều kiện thuận lợi cho những đầu tư cần thiết. Chương trình chỉ định dịch vụ của một Chuyên gia thị trường để trợ giúp việc nhận định và phân tích các cơ hội trong hoạt động thị trường, và thực hiện tập huấn thực tế cho các nhân viên Chương trình về việc phân tích các yếu tố thị trường và thương mại đối với những hoạt động tạo thu nhập tiềm năng. Tài liệu này báo cáo về hoạt động đầu vào đầu tiên của Chuyên gia thị trường trong thời gian từ 22/10 đến 15/12/2002.

Bảng nội dung công việc dành cho Chuyên gia thị trường bao trùm một phạm vi rộng rãi các vấn đề cần phải được giải quyết trong 5 năm đầu của Chương trình phát triển nông thôn Quảng Ngãi. Các khảo sát tìm hiểu thực hiện trong suốt giai đoạn thiết kế của Chương trình đã xác định hoạt động sản xuất chăn nuôi là ưu tiên cơ bản cho việc tạo thu nhập trong phần lớn các cộng đồng. Hoạt động nuôi bò vỗ thịt [*cattle finishing*]¹ đã được lựa chọn như một hoạt động tạo thu nhập mũi nhọn được thực hiện trên cơ sở thí điểm, và thử nghiệm nuôi bò vỗ thịt đầu tiên vừa qua đã được hoàn thành. Điều này đã khẳng định tính khả thi về mặt kỹ thuật của việc nuôi bò vỗ thịt, nhưng cũng bộc lộ ra một số lĩnh vực vấn đề có liên quan đến việc thiếu sự hiểu biết về cách thức hệ thống hoạt động thị trường bò và thịt bò vận hành như thế nào, và những chiến lược tốt nhất nào cần áp dụng cho việc mua bò nuôi và bán bò thành phẩm. QNRDP vì vậy cần xây dựng một sự hiểu biết tốt hơn về thị trường bò và thịt bò để đảm bảo sự thành công của các hoạt động nuôi bò vỗ thịt tiếp theo trong những năm đến. Mặc dù chưa có thử nghiệm nào về hoạt động sản xuất chăn nuôi lợn hoặc gia cầm được thực hiện, việc nghiên cứu hoạt động thị trường lợn cũng có thể sẽ nổi lên như một vấn đề đối với hoạt động đó.

Kinh nghiệm từ việc nuôi bò vỗ thịt trong Dự án đa dạng hoá nông nghiệp của Ngân hàng Thế giới (ADP) đã chứng minh rằng cả hai hoạt động này đều có thể có lãi, nhưng sự thành công thì còn tùy thuộc vào việc người nông dân đưa ra được những quyết định đúng đắn trong việc mua bò nuôi và bán bò thành phẩm. Điều này đặc biệt đúng với việc nuôi bò vỗ thịt khi mà giá mua bò nuôi thường chiếm hết khoảng 80% chi phí giá thành.

Vì lý do của những quan tâm tức thời về hoạt động thị trường bò, cấp liên quan đã nhất trí rằng Chuyên gia thị trường trước tiên cần phải trọng tâm chú ý vào việc xây dựng một sự hiểu biết về các vấn đề hoạt động thị trường bò và thịt bò ở Quảng Ngãi để giúp người nông dân cải thiện khả năng tiến hành những hoạt động nuôi vỗ thịt có lãi. Đồng thời cũng mong muốn Chuyên gia thị trường phục vụ một sự thực hiện huấn luyện thực tiễn cho các nhân viên thuộc Ban quản lý Chương trình (PMU) về cách thức phân tích các thị trường và sử dụng thông tin để hướng dẫn việc ra quyết định thương mại

Những đợt viếng thăm theo sau của Chuyên gia thị trường sẽ phục vụ cho mục đích phân tích một phạm vi rộng rãi hơn các vấn đề về hoạt động thị trường và những loại hàng hoá khi chúng đi vào hoạt động của Chương trình.

¹ Từ “nuôi vỗ thịt thành phẩm (finishing)” được dùng trong báo cáo thay cho từ “vỗ béo (fattening)” vì mục tiêu là sản xuất ra một con vật có lượng nạc cao với lượng mỡ chỉ tăng ở mức tối thiểu.

2 Cung cầu về các loại sản phẩm gia súc gia cầm

2.1 Tổng quát

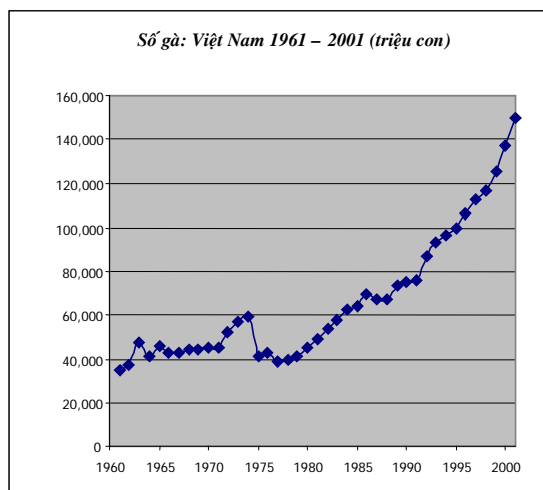
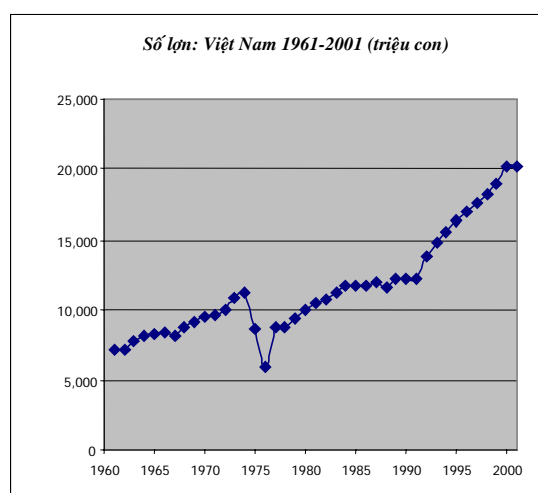
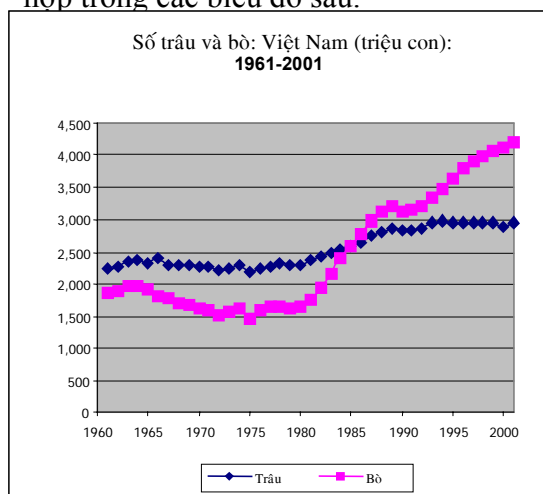
Số vật nuôi (ngoại trừ trâu) và tiêu thụ sản phẩm thịt từ vật nuôi ở Việt Nam đang tăng lên nhanh chóng. Tuy nhiên cầu về thịt lại tập trung mạnh ở hai thành phố lớn và các vùng châu thổ. Phần lớn thịt được tiêu dùng là thịt lợn, theo sau là các loại thịt gà và bò (trâu và bò). Tiêu thụ thịt lợn gia tăng nhanh chóng nhờ giá thị trường của thịt lợn giảm xuống cùng với xu hướng các mức thu nhập tăng lên; Giá thịt bò thì vẫn ổn định.

Tỉnh Quảng Ngãi sản xuất một lượng thừa thãi thịt lợn và ở đây cũng là một nguồn quan trọng về bò dùng cho sản xuất thịt. Số bò và gia cầm đang nhanh chóng tăng lên, trong khi số trâu và lợn thì tăng vừa phải.

Do dân số ít và mức thu nhập thấp, Tỉnh Quảng Ngãi chiếm không đến 1% nhu cầu tiêu dùng của cả nước. QNRDP rõ ràng cần nhắm đến những thị trường ngoài tỉnh trong nỗ lực giúp đỡ người nghèo nông thôn tăng thu nhập.

2.2 Mật độ và sản lượng gia súc gia cầm

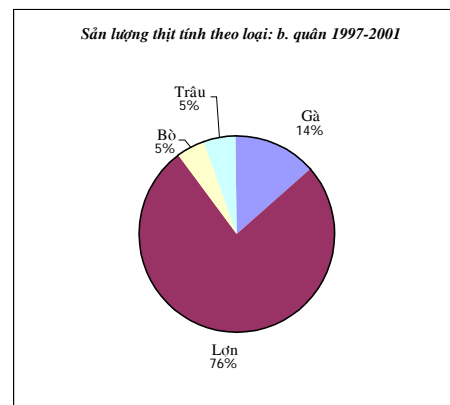
Việt Nam hiện có khoảng 2,9 triệu con trâu, 4,2 triệu con bò, 20 triệu con lợn và 150 triệu con gà. Hẳn nhiên là còn có số lớn vịt và những số nhỏ hơn về cừu, dê, ngựa v.v.. chưa thống kê được. Xu hướng về phân bố mật độ gia súc gia cầm trong 40 năm qua được tổng hợp trong các biểu đồ sau.



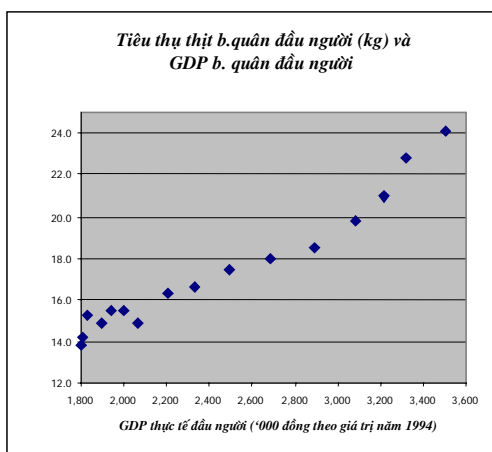
Sản lượng lợn và gia cầm là sự tăng trưởng chính của khu vực chăn nuôi gia súc gia cầm ở Việt Nam. Số lợn bắt đầu tăng nhanh chóng vào giữa những năm 1990 với sự đầu tư gia tăng trong khu vực thương mại, chủ yếu là ở miền Nam. Số gia cầm đã tăng lên gần gấp 4 lần kể từ cuối chiến tranh và sản lượng còn tăng nhiều hơn thế nữa. Trong những năm gần đây, sự phát triển trong ngành kinh doanh gia cầm đã tăng nhanh hơn với đầu tư thương mại tăng lên. Những xu hướng này là tương tự với những điều được quan sát ở những nền kinh tế đang phát triển nhanh chóng khác trong khu vực Đông và Đông Nam Á.

Số bò đã vượt hơn gấp đôi trong 20 năm qua và đang tiếp tục tăng. Tuy nhiên số lượng trâu vẫn giữ khoảng 2,9 triệu đầu con trong suốt thập niên vừa rồi. Việc giảm dần sử dụng trâu cho các mục đích thô kéo có thể sẽ kéo theo sự giảm dần đàn trâu trong những năm đến, tuy nhiên sự gia tăng về con số của những loài khác có vẻ vẫn tiếp tục phát triển.

Thịt lợn chiếm ưu thế áp đảo về sản lượng thịt. Như được minh họa trong biểu đồ hình bánh, thịt lợn chiếm 76% sản lượng (lấy theo trọng lượng thân thịt); theo sau là thịt gà chiếm 14%; và thịt bò và thịt trâu mỗi thứ 5%. Sản lượng thịt trâu gần bằng với sản lượng thịt bò do thịt bò có trọng lượng thân thịt thấp hơn và do sự lưu giữ bò để gia tăng quy mô bầy đàn. Những con số về sản lượng này cũng phản ánh tình hình tiêu thụ vì những lượng thịt xuất khẩu và nhập khẩu là không đáng kể so với sản lượng.



2.3 Cầu về mặt hàng thịt

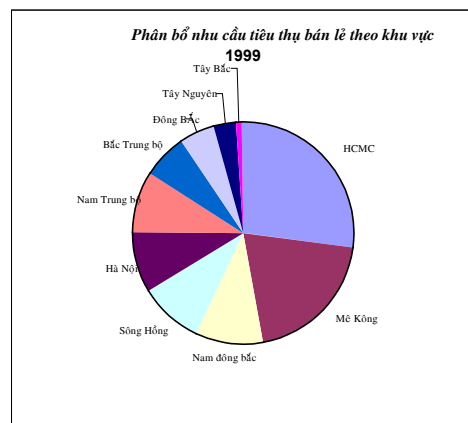


Tiêu thụ mặt hàng thịt đã tăng lên nhanh chóng theo sự gia tăng dân số và GDP. Tiêu dùng bình quân theo đầu người hiện nay là vào khoảng 24,1 kg tính theo trọng lượng thân thịt, gồm 1,2 kg cho mỗi loại thịt trâu và thịt bò; 3,7 kg cho thịt gà và 18,0 kg về thịt lợn. Phần lớn sự gia tăng lượng tiêu thụ theo bình quân đầu người là thịt lợn và thịt gà. Như được minh họa trong biểu đồ, nhu cầu thịt bình quân đầu người là tương ứng sát với GDP theo đầu người với giả thuyết độ co giãn thu nhập đối với nhu cầu² là 0,9-1,0. Trong vài năm qua, mối quan hệ giữa các mức thu nhập và tiêu thụ thịt dường như còn mạnh hơn nữa.

Với sự gia tăng dân số hiện nay ở mức khoảng 1,3% và GDP bình quân đầu người đang tăng ở khoảng 5%, tiêu thụ thịt của Việt nam có thể dự tính sẽ tiếp tục tăng mạnh ở mức 6-7% mỗi năm trong những năm đến. Phần lớn sự phát triển này sẽ bao gồm các loại thịt lợn và thịt gia cầm, được xem là rẻ hơn nhiều so với thịt bò và thịt trâu; và do những loài này cho chu kỳ sinh sản ngắn ngủi hơn, sản xuất có thể tăng nhanh hơn. Thịt bò, và ở chừng mực ít hơn là thịt trâu, có khả năng chỉ giữ một phần nhỏ nhưng tương đối sinh lãi trong thị trường thịt thực phẩm cả nước.

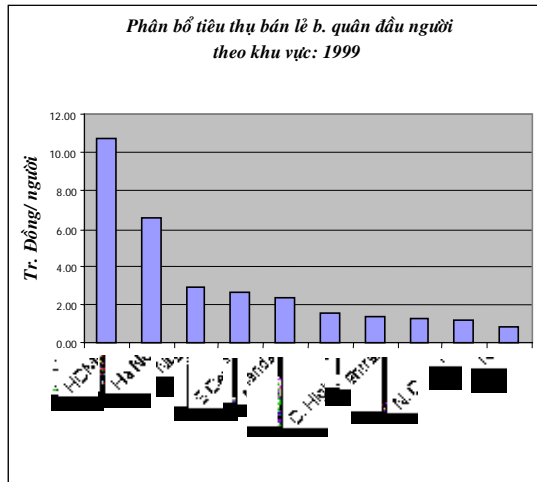
2.4 Các mẫu hình cung cầu địa phương

Sự phân bố địa phương về nhu cầu người tiêu dùng trong phạm vi Việt Nam là rất tập trung vào những thành phố lớn và ở miền Nam. Biểu đồ hình bánh dưới đây cho thấy rằng khoảng 3/4 nhu cầu tiêu dùng bán lẻ ở Việt Nam là xuất phát từ Thành phố Hồ Chí Minh, vùng châu thổ sông Mê Kông, và Hà Nội/ các vùng châu thổ sông Hồng. Tính bình quân theo đầu



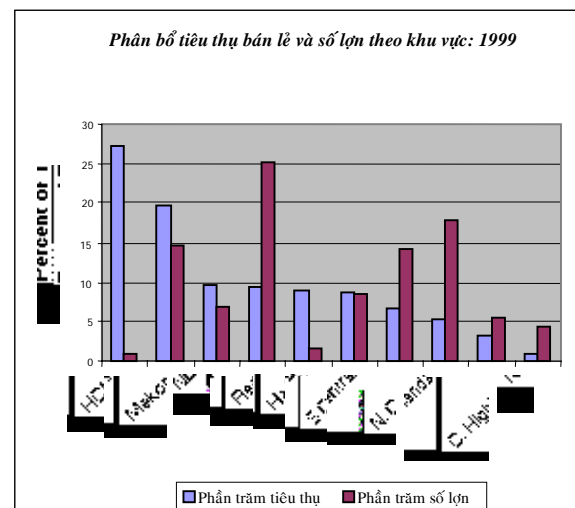
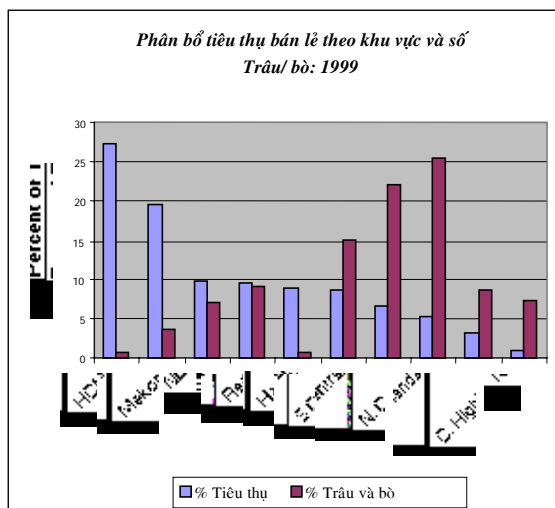
² Độ co giãn thu nhập là sự gia tăng tỉ lệ phần trăm trong tiêu dùng cho mỗi 1% gia tăng trong mức thu nhập.

người, nhu cầu tiêu dùng ở TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội hoàn toàn vượt trên nhu cầu tiêu dùng ở phần còn lại của cả nước. Nhu cầu về sản phẩm từ vật nuôi cũng gần như nằm trong mẫu hình nhu cầu này.



Ở khu vực Nam trung bộ nơi có tỉnh Quảng Ngãi, nhu cầu tiêu dùng bán lẻ là 8,6% trên tổng nhu cầu tiêu dùng cả nước, trong đó Đà Nẵng chiếm khoảng phân nửa số nhu cầu này. Bản thân tỉnh Quảng Ngãi chiếm dưới 1% nhu cầu tiêu dùng cả nước.

Sẽ hữu ích khi so sánh về sự phân bố địa phương của cung về thịt và cầu về thịt. Các biểu đồ sau đây minh họa những sự phân bố địa phương về bò, trâu, và lợn so với mức nhu cầu tiêu thụ bán lẻ. Hiện không có số liệu về sự phân bố địa phương về gà, nhưng người ta tin rằng nó cũng tương tự như sự phân bố địa phương về lợn.



Phần lớn mật độ bò và trâu được tập trung vào những vùng nơi nhu cầu tiêu dùng về thịt và các mặt hàng thực phẩm giá trị cao khác là thấp nhất do sự kết hợp giữa các mức thu nhập thấp và dân cư thưa thớt. Vì vậy có một sự phân chia thành hai nhóm đối lập nhau giữa những vùng cung ứng thịt bò/trâu và những trung tâm chính của nhu cầu thịt. Một mẫu hình tương tự cũng tồn tại trong ngành kinh doanh lợn và có thể cả trong gia cầm, nhưng ở chừng mực ít hơn.

2.5 Các mặt hàng thịt xuất khẩu và nhập khẩu

Mậu dịch quốc tế đóng một vai trò rất nhỏ bé trong mẫu hình cung/ cầu tổng thể về sản phẩm thịt ở Việt Nam. Có một chừng mực nhập khẩu về thịt bò đông lạnh chất lượng cao để cung ứng cho các khách sạn quốc tế, nhà hàng, hàng không và các cộng đồng người nước ngoài sống tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội, nhưng khu vực thị trường này không có sự liên kết nào với thị trường thịt chính và có rất ít ảnh hưởng lên thị trường này.

Có một chừng mực nhất định về sự di chuyển súc vật qua biên giới theo kiểu bất hợp lệ và tự phát. Giá gia súc gia cầm tương đối cao ở Việt Nam có nghĩa là nước này hẳn là khó cạnh tranh trên thế xuất khẩu thịt hoặc gia súc gia cầm. Điều kiện vệ sinh và tình trạng sức khoẻ súc vật của Việt Nam cũng là những trở ngại đáng kể cho việc xuất khẩu.

2.6 Giá thịt và các mặt hàng thực phẩm khác

Không có số liệu ghi chép chính thức về giá thịt hoặc gia súc gia cầm bán sỉ tại Việt Nam. Tuy nhiên các mức giá bán lẻ được thu thập cho một phạm vi hạn chế các sản phẩm để phục vụ cho mục đích tính toán chỉ số giá tiêu dùng. Giá thịt bò và thịt gà đều tăng trong 5 năm qua trong khi giá thịt lợn và trứng vịt chỉ cho thấy một sự thay đổi nhỏ về giá danh nghĩa và về giá thực tế thì đã giảm xuống. Bên cạnh đó, giá bán lẻ của cá và thủy hải sản đã tăng lên rất mạnh mẽ. Những mặt hàng lương thực cơ bản như gạo và đậu các loại cũng cho thấy có sự tăng giá, nhưng giá đường đã tụt xuống theo xu hướng sụt giảm của giá thị trường quốc tế đối với mặt hàng này.

Giá thực tế của thịt lợn giảm xuống so với giá bán lẻ các mặt hàng cá và thịt khác tăng lên giải thích vì sao thịt lợn đã và đang dành thị phần trong những năm gần đây.

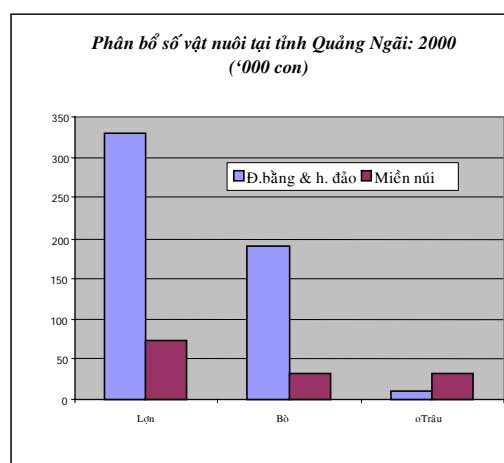
2.7 Sản xuất và tiêu thụ mặt hàng thịt tại Tỉnh Quảng Ngãi

Con số gia súc gia cầm trong tỉnh được tổng hợp trong Bảng 1. Giống với phần còn lại của Việt Nam, lợn là chủng loại áp đảo. Tuy nhiên, Quảng Ngãi có một mật độ bò tương đối lớn so theo số lợn. Trên bình diện cả nước thì tỉ lệ là khoảng 5 con lợn trên một con bò, trong khi tại Quảng Ngãi thì số lợn phân bổ theo đầu bò là không quá hai con. Tương quan với dân số người, số bò cũng khoảng gấp 4 lần tính bình quân trên cả nước. Theo số liệu thống kê chính thức thì ngành kinh doanh lợn đang phát triển một cách khiêm tốn và mật độ trâu thì cho thấy ít thay đổi, trong khi đó con số bò và gà thì tăng lên mạnh mẽ. Số vịt và ngỗng có vẻ đang giảm xuống nhưng các ước lượng cũng có thể chưa đáng tin cậy.

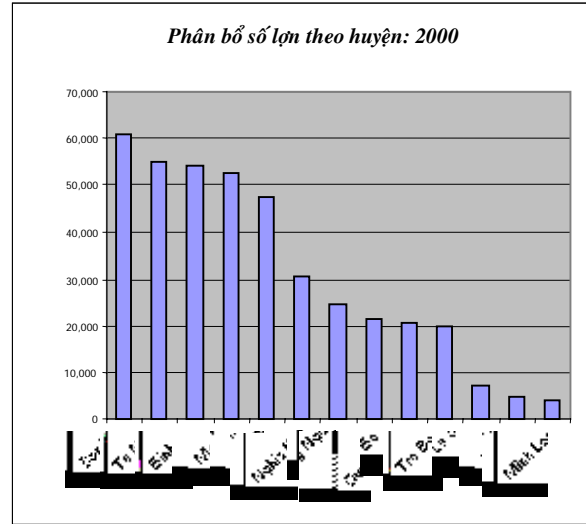
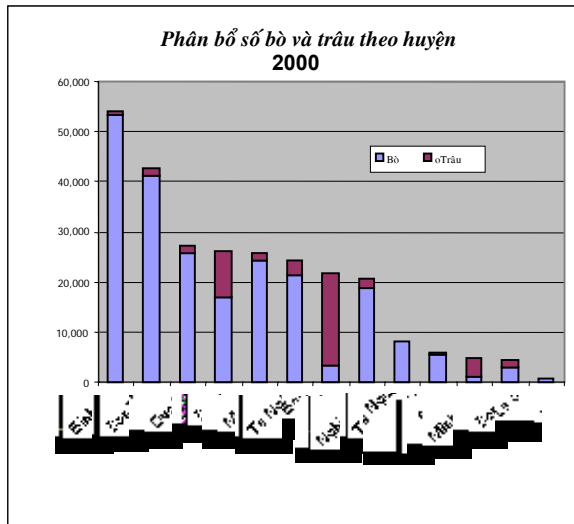
Bảng 1: Mật độ gia súc gia cầm tại tỉnh Quảng Ngãi: 1996-2000

Chủng loài	1996	1997	1998	1999	2000	%+/- 96-00
Lợn (> 2 tháng)	376,579	369,138	354,226	386,527	402,706	6.9
Gà ('000)	1,545	1,499	1,470	1,789	1,840	19.1
Bò	199,616	202,222	203,487	217,297	224,155	12.3
Trâu	41,679	41,886	41,860	43,183	43,557	4.5
Dê & Cừu	1,897	2,258	2,430	2,736	2,900	52.9
Vịt ('000)	1,019	888	844	702	603	-40.8
Ngỗng ('000)	9.9	8.8	8.0	7.1	7.0	-29.3

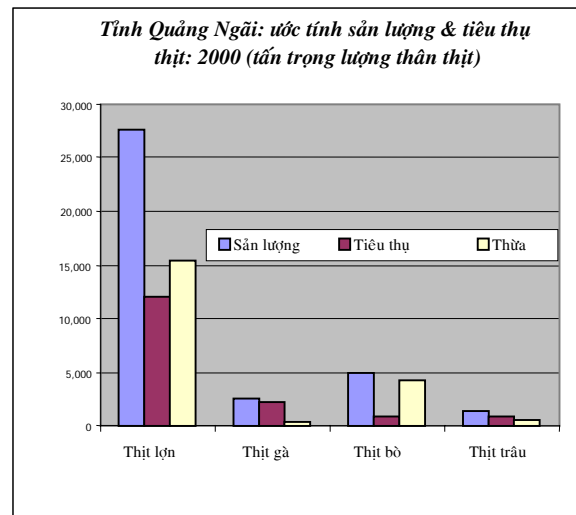
Sự phân bổ gia súc gia cầm trong địa bàn tỉnh cho thấy một sự khác biệt rõ ràng giữa những vùng đồng bằng ven biển và vùng miền núi. Lợn và bò đều tập trung ở những vùng đồng bằng nơi có sự thuận lợi về tiếp cận thị trường. Mật độ gia cầm không được báo cáo theo vùng địa phương, nhưng có vẻ chỉ ra một mẫu hình tương tự như ở lợn. Mật độ nhỏ bé về trâu chủ yếu tập trung ở các vùng miền núi.



Hai khu vực tập trung chính của súc vật giồng bò là các huyện Bình Sơn và Sơn Tịnh với bò chiếm số lượng vượt trội. Ở 3 huyện khác (là Đức Phổ, Sơn Hà và Mộ Đức) thì mỗi huyện có khoảng trên 25.000 trâu bò. 5 huyện đứng đầu này chiếm khoảng 2/3 số trâu và bò trong tỉnh. Số trâu chỉ nhiều hơn số bò ở các huyện Ba Tơ và Minh Long. Khoảng 2/3 số lợn cũng được tập trung vào 5 huyện đồng bằng.



Sản xuất thịt ở Quảng Ngãi tuy không được thống kê trực tiếp nhưng có thể được suy ra từ các mật độ gia súc gia cầm, các tỉ lệ trích thịt ước tính và các trọng lượng phần thân thịt. Sản lượng tiêu thụ cũng có thể được ước tính trên cơ sở các mức GDP bình quân đầu người trong tỉnh (bằng khoảng 1/2 mức bình quân cả nước) và mối quan hệ chặt chẽ giữa GDP bình quân đầu người và sản lượng tiêu thụ thịt xác định trong Phần 2.3. Các kết quả được minh họa trong biểu đồ kèm theo và cho thấy rằng sản xuất thịt lợn là khoảng 27,500 kg theo trọng lượng thân thịt, trong đó 44% là được tiêu thụ tại địa phương. Cung và cầu về thịt gà là tương đối cân bằng; còn thịt trâu thì có hơi thừa chút ít.



3 Phân tích sản phẩm

3.1 Giới thiệu

Để xây dựng một chiến lược tiếp thị hợp lý cho gia súc gia cầm và các sản phẩm gia súc gia cầm, cần thiết phải có một sự hiểu biết rõ ràng về các đặc điểm của sản phẩm, đặc biệt là những đặc điểm có ảnh hưởng chính đối với giá trị. Ở bò thì điều này khó hơn so với những mặt hàng gia súc gia cầm khác vì:

- mức độ dao động cao về kích thước và thành phần giữa các thân bò (chẳng hạn, so với lợn hoặc gia cầm);
- bò là một sản phẩm hỗn hợp chứa nhiều thành phần có giá trị gồm thịt và một loạt các sản phẩm phụ là da, lông, xương, huyết, v.v..;
- không có phương tiện đo lường khách quan các thành phần trên con vật trước khi giết mổ;
- Những nơi thị trường khác nhau đưa ra những giá rất khác nhau trên các thành phần của thân thịt (ví dụ, thịt so với mỡ) vì vậy giá trị phụ thuộc vào nơi thị trường có ý định cung ứng đến cũng như các đặc điểm sản phẩm bên trong; và
- Giá trị nuôi dưỡng của bò có thể có một ảnh hưởng lên giá cả cũng như giá thịt và sản phẩm phụ.

3.2 Các đặc điểm của bò nuôi

Giống bò phổ biến ở Quảng Ngãi là loại bò vàng địa phương (bò vàng), là một con vật thuộc giống *Bos taurus* có tầm vóc nhỏ và tiềm năng cho thịt từ thấp đến vừa phải. Trọng lượng thân trưởng thành là 200 – 250 kg đối với bò đực và 180-220 kg đối với bò cái, phụ thuộc theo hình trạng. Cũng có một số bò lai Sindhi/ bò vàng địa phương (bò laisind) có tầm vóc lớn hơn và có tiềm năng cho thịt tốt hơn; trọng lượng thân trưởng thành lên đến 350 kg ở bò đực và 250 – 350 kg ở bò cái. Những con số này cho thấy nhiều cấp độ khác nhau về những đặc điểm của giống *Bos indicus*. Cả hai loại đều được nuôi để thò kéo và lấy thịt và hiếm khi lấy sữa. Chúng có xu hướng cho thân thịt nhiều nạc, phù hợp với ưu tiên thị trường về thịt nạc.

Số trâu tại địa phương gồm có giống trâu nước Châu Á tiêu chuẩn được dùng cho mục đích thò kéo, và những con thừa thì được bán xẻ thịt.

3.3 Trọng lượng hơi, năng suất và giá trị thịt

Người ta thường mua bò dựa trên việc ước lượng phần thịt nạc để tính giá cho nguyên con. Họ không bao giờ đo lường hay thảo luận về trọng lượng thân thịt và cả người bán và người mua nói chung đều không xem xét đặt giá tính theo kg hơi (LWT).

Các số liệu từ những nguồn thông tin xuất bản và các thảo luận với lái buôn và hàng thịt cho biết rằng năng suất thịt nạc chiếm từ 30% trọng lượng hơi đối với bò cái hình trạng kém, lên đến 40% ở những con bò đực vạm vỡ nhất. Tỷ lệ phần trăm này được lái buôn và hàng thịt ước lượng bằng mắt thường và được dùng để làm cơ sở định giá. Hiện nay, kinh nghiệm thông thường ở Quảng Ngãi về ước lượng giá trị thịt của con vật là 40.000 đồng x kg thịt nạc ước tính. Trên cơ sở này, giá thịt hơi cho một con bò 250 kg được biểu diễn ở Bảng 2.

Bảng 2: Giá thịt hơi cho một con bò 250kg

% thịt nạt	Số lượng nạt tính thành Kg	Giá bò (đồng/ con)	Tính ra giá hơi (đồng/kg)
30%	75,0	3,0 triệu	12.000
35%	87,5	3,5 triệu	14.000
40%	100,0	4,0 triệu	16.000

“Kinh nghiệm thông thường” này có vẻ đưa ra một sự giải trình hợp lý về giá cả, nhưng cũng có những mức giá cao và giá hạ phụ thuộc theo kích thước của con vật (con lớn hơn thì được thích hơn), địa điểm mua bán (giá cả ở miền núi thì thấp hơn đặc biệt ở nơi khó khăn về đường sá), lợi thế mặc cả tương đối của người bán và người mua, và giá trị về khả năng sinh sản. Bò gầy mòn bán chưa đến 12.000 đồng/ kg theo minh họa ở bảng trên.

Chất lượng thức ăn của thịt có vẻ không có ảnh hưởng gì lên giá cả hiện thời.

3.4 Các quan niệm về chất lượng

Ở những thị trường bò/ thịt phát triển cao, giá cả phụ thuộc vào quan niệm về chất lượng thịt cũng như năng suất ước tính của phần thịt bán được. Tuy nhiên, các quan niệm về chất lượng thịt khác nhau đáng kể giữa các thị trường như được trình bày dưới đây:

Thị trường	Sản phẩm ưa thích
Úc	Bò đực non hoặc bò cái tơ (<12 tháng tuổi) với phần thân thịt nhẹ và thịt mềm với lượng vừa phải về mỡ thấy được.
Mỹ	Thịt bò lóc nạt phù hợp cho chế biến thịt băm – phải có ít hơn 10% mỡ. Phần thịt nào trên loại bò nào cũng được.
Nhật	Thịt bò rất béo từ những thân thịt nặng ký nhưng là thân thịt của bò non; đặc biệt ưu chuộng thịt có vẻ ngoài và mùi vị là của bò được nuôi bằng thóc lúa. Chỉ chấp nhận những những phần thịt chất lượng cao có chọn lọc.
Hàn Quốc	Bò đực non trưởng thành có thân thịt nặng nhưng nhiều nạt.
Đài Loan	Thịt ở phần cẳng chân và ống quyển (từ phần dưới của chân) phù hợp cho các món súp và hầm.
Việt Nam	Thịt nạt không có mỡ thấy được và ít có sự khác biệt tính theo tuổi tác và kích thước của con vật.

Ở các nước xuất khẩu thịt bò, thịt từ một con vật có thể được chia ra bán cho ba đến bốn thị trường khác nhau theo nơi nào phần thịt bán được giá nhất. Điều này làm cho nó rất khó đạt được một sự đo lường tổng thể về chất lượng của một con vật hay thân thịt.

Tuy nhiên tại Việt Nam, các quan niệm về chất lượng trên mọi khu vực thị trường là tương tự như nhau, và ít có sự khác biệt trong các mức giá bán lẻ giữa những phần thịt khác nhau. Điều này làm cho việc định giá tương đối đơn giản vì nó cơ bản tương ứng với năng suất thịt nạt trong con vật. Các nghiên cứu không thấy có mối quan hệ nào giữa giá thịt và độ tuổi, giới tính, hay hình trạng của con vật. Ở mức độ bán lẻ, chỉ có thịt thân (longissimus dorsi) là giá hơi cao một chút, ngoài ra phần lớn thịt đều bán với giá như nhau bất kể từ phần thân thể nào của con bò.

Điều này tiêu biểu về một thị trường thịt trong những giai đoạn đầu của sự phát triển. Tuy nhiên, khi nền kinh tế phát triển, người tiêu dùng sẽ trở thành tinh tế hơn và thị hiếu về vị

thịt sẽ mở ra và đa dạng hoá. Vì vậy, theo thời gian các xem xét về chất lượng sẽ trở thành quan trọng hơn trong việc xác định giá trị của những con vật sống. Tuy nhiên, trong tương lai trước mắt, giá trị của bò để giết mổ sẽ hầu như tỉ lệ với trọng lượng thịt nạc ước tính trong con vật sống.

3.5 Thành phần và giá trị của bò hơi

Sẽ có ích để có một sự đánh giá đúng về thành phần của những con vật sống và giá trị của những thành phần khác nhau của chúng. Bảng 3 dưới đây minh hoạ cho các ước tính này về các loại bò địa phương trong phạm vi các hình trạng từ một con bò nhẹ cân, ít thịt với trọng lượng hơi khoảng 200 kg đến một con vật nặng cân, vạm vỡ với trọng lượng 300 kg thịt hơi. Bảng này thể hiện giá trị thịt trong ba nhóm loại, cộng thêm giá trị của phần da, xương, các bộ phận tận dụng và các thành phần khác.

Bảng 3: Thành phần và giá trị theo kích thước và độ vạm vỡ khác nhau

	Cỡ C. độ cơ bắp Tr. Lượng hơi (kg)	Nhỏ thấp = 1 200.0	Vừa vừa = 2 250.0	Lớn Cao = 3 300.0	Giá trị các thành phần thân							
					Nhỏ (200 kg LWT)		Vừa (250 kg LWT)		Lớn (300 kg LWT)			
					C. độ cơ bắp = 1		C. độ cơ bắp = 2		C. độ cơ bắp = 3			
					Trị giá (VND/kg)	Trị giá (VND'000)	% của T. giá	T. giá (VND'000)	% của T. giá	T. giá (VND'000)	% của T. giá	
Thành phần cơ thể												
Nạt	% LWT	30.0	35.0	40.0								
Xương	% LWT	13.0	12.5	12.0								
Da	% LWT	8.0	9.0	10.0								
Khác	% LWT	49.0	43.5	38.0								
TCộng	% LWT	100.0	100.0	100.0								
Thịt nạt												
Tr. đó:	% of Meat	kg	60.0	87.5	120.0							
Lưng	13.6%	kg	8.2	11.9	16.3	55,000	449	15.0	655	15.4	898	
Đùi	64.8%	kg	38.9	56.7	77.8	40,000	1,555	51.8	2,268	53.4	3,110	
Khác	21.6%	kg	13.0	18.9	25.9	30,000	389	13.0	567	13.4	778	
Xương												
	kg	26.0	31.3	36.0	7,000	182	6.1	219	5.2	252	4.4	
Da												
	kg	16.0	22.5	30.0	13,500	216	7.2	304	7.2	405	7.1	
Tận dụng												
Tim	1.04	kg	1.0	1.1	1.2	20,000	20	0.7	23	0.5	24	
Gan	3.77	kg	3.7	4.1	4.3	10,000	37	1.2	41	1.0	43	
Thận	0.74	kg	0.7	0.8	0.8	15,000	11	0.4	12	0.3	13	
Lá lách	1.77	kg	1.7	1.9	2.0	7,000	12	0.4	13	0.3	14	
Phổi	2.87	kg	2.8	3.1	3.3	1,000	3	0.1	3	0.1	3	
Huyết	7.62	kg	7.5	8.3	8.7	1,000	7	0.2	8	0.2	9	
Nội trường	58.33	kg	57.2	63.4	66.5	0	0	0.0	0	0.0	0	
Mỡ	4.80	kg	4.7	5.2	5.5	5,000	23	0.8	26	0.6	27	
Dạ con	2.91	kg	2.9	3.2	3.3	1,000	3	0.1	3	0.1	3	
Cộng	83.86	kg	82.2	91.2	95.6		117	3.9	130	3.1	136	
Khác												
Móng	4.06	kg	4.0	4.4	4.6	1,000	4	0.1	4	0.1	5	
Đầu	11.11	kg	10.9	12.1	12.7	7,000	76	2.5	85	2.0	89	
Đuôi	0.98	kg	1.0	1.1	1.1	14,000	13	0.4	15	0.3	16	
Cộng	16.14	kg	15.8	17.6	18.4		94	3.1	104	2.4	109	
Tổng Cộng	kg	200.0	250.0	300.0		3,001	100.0	4,246	100.0	5,688	100.0	

Nguồn: lấy theo số liệu từ M. McLean, Dự án đa dạng hoá nông nghiệp của WB

Bảng 3 chỉ 80-84% giá trị con vật là thịt, khoảng 7% là da, 4-6% là xương, 2-4% là những thành phần tận dụng ăn được và 2-3% là các thành phần khác. Giá trị của con vật sống là khoảng 85% tổng giá trị của các thành phần cơ thể và gần như bằng với giá trị của thịt. Bảng này nêu bật lên tầm quan trọng của độ vạm vỡ hay năng suất thịt trong việc xác định giá trị con vật sống. Con vật nhỏ và hơi vạm vỡ thu được khoảng 15.000 đồng/ kg thịt hơi, trong khi con vật vạm vỡ nặng ký hơn thu được 19.000 đồng/ kg. Các chiến lược về chế độ dinh dưỡng có thể biến đổi những con vật từ cấp độ cơ bắp thấp đến cấp độ cơ

bắp cao đồng thời với việc tăng toàn trọng lượng cơ thể sẽ mang lại tiềm năng lớn về gia tăng toàn giá trị con vật.

Trong phần lớn các thị trường thịt bò có một mức độ về sự béo mập tối ưu và những con vật quá nạt hoặc quá mỡ đều bị xem nhẹ. Tuy nhiên tại Việt Nam mọi phần mỡ đều bị xem là không có giá trị và có một thị hiếu mạnh mẽ về những con vật nạt nhưng nặng nề cơ bắp. Điều này cho thấy một số thách thức trong việc định giá trị vật nuôi vì sự phân định giữa độ béo mập và độ vạm vỡ ở con vật sống đòi hỏi phải có một mức thành thạo nhất định (xem Phần kế tiếp).

Những yếu tố như độ tuổi, giới tính và giống nòi xem ra ít có ảnh hưởng lên giá trị của những con vật giết mổ. Tuy nhiên có một sự ưu tiên thị hiếu về những con vật lớn xác hơn vì các khoản chi phí vận chuyển và giết mổ có khuynh hướng tương đương như ở những con vật có kích thước nhỏ hơn.

3.6 Độ vạm vỡ và độ béo mập

‘Vỗ béo (*fattening*)’ là một thuật ngữ không phù hợp vì mục đích của việc nuôi ăn thâm canh con vật nuôi là để tạo ra nhiều thịt hơn, chứ không phải mỡ. Ở Việt Nam người nông dân bị bất lợi hai lần về việc tạo ra mỡ: thứ nhất là bị hao tổn lượng thức ăn gấp đôi khi tạo ra mỡ so với lượng thức ăn cần thiết để tạo ra thịt, và thứ hai là thị trường xem nhẹ những con vật được cho là có tỉ lệ mỡ cao trong thân thịt.

Việc phân định giữa độ vạm vỡ và độ béo mập ở con vật sống là không dễ dàng vì cả hai đều có mặt nghiêng tròn hoặc lồi. Tuy nhiên, điều quan trọng để có thể nói lên sự khác nhau giữa hai trạng thái này vì các lý do:

- để giúp nhận biết những con vật phù hợp để mua về cho mục đích nuôi vỗ thịt;
- để nhận biết khi nào con vật bắt đầu lên mỡ – đây là một dấu hiệu cho biết thời kỳ bồi dưỡng tối ưu đã sắp kết thúc; và
- để giúp ước lượng giá bán của những con vật đã vỗ thịt thành phẩm.

Độ vạm vỡ là độ dày và độ lồi của bắp thịt tương ứng với tầm vóc và kích thước sau khi trừ đi độ béo mập. Nó chỉ có thể được đánh giá một cách chuẩn xác sau khi dùng tay ước lượng độ béo mập. Những con vật béo mập thì có chiều hướng trông ra vẻ có cơ bắp hơn, nhưng thực tế thì không đúng như vậy. Những điều chủ yếu cần xem xét khi đánh giá độ vạm vỡ và độ béo mập là như sau:

Bò nặng cơ bắp	Bò nhẹ cơ bắp
<ul style="list-style-type: none"> • Tỉ lệ phần trăm thịt cao 	<ul style="list-style-type: none"> • Tỉ lệ phần trăm thịt thấp
<ul style="list-style-type: none"> • Thế đứng rộng, đặc biệt là nhìn qua phần bên dưới phía sau và hai chân dạng cách xa nhau 	<ul style="list-style-type: none"> • Thế đứng hẹp nhìn qua phần bên dưới phía sau đứng với tư thế hai chân sát vào nhau
<ul style="list-style-type: none"> • Đùi tròn và phồng ra 	<ul style="list-style-type: none"> • Đùi bẹt hoặc lõm giữa
<ul style="list-style-type: none"> • Dáng ngoài tròn trịa, hình ống và nhìn từ phía sau không thấy rõ phần bụng 	<ul style="list-style-type: none"> • Bụng nhô ra và đây là chiều ngang rộng nhất của con vật khi được nhìn từ phía sau
<ul style="list-style-type: none"> • Cẳng chân trước phồng ra và vai u 	<ul style="list-style-type: none"> • Cẳng chân trước và vai bẹt
<ul style="list-style-type: none"> • Phần lưng rộng, nảy nở tốt, bằng ngang 	<ul style="list-style-type: none"> • Phần lưng hẹp, nảy nở kém, xuôi

hoặc hơi cao hơn xương sống	xuống dưới từ xương sống
Bò nạc	Bò béo
<ul style="list-style-type: none"> • Không có những chỗ độn mỡ thành tảng mềm 	<ul style="list-style-type: none"> • Có những chỗ độn mỡ thành tảng ở vùng ức và đầu đuôi
<ul style="list-style-type: none"> • Đầu đuôi hơi nhô lên 	<ul style="list-style-type: none"> • Đuôi mượt với những ụ mỡ hai bên đầu đuôi
<ul style="list-style-type: none"> • Có thể thấy rõ xương sườn và xương sườn cụt 	<ul style="list-style-type: none"> • Không thấy rõ xương sườn và không thấy được hoặc cảm thấy được xương sườn cụt
<ul style="list-style-type: none"> • Đường bụng dưới thon thon về phía hông 	<ul style="list-style-type: none"> • Đường bụng dưới bằng và thân lớn
<ul style="list-style-type: none"> • Những đường cơ có thấy rất rõ 	<ul style="list-style-type: none"> • Bề ngoài tổng thể mượt và không thấy rõ đường cơ
<ul style="list-style-type: none"> • Sờ thấy rắn chắc 	<ul style="list-style-type: none"> • Sờ thấy xốp, mềm mại

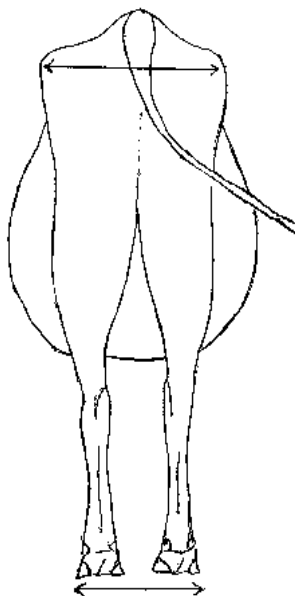
3.6.1 Phân loại cơ bắp

Bò béo thường ít thấy tại Quảng Ngãi. Vì vậy có thể định giá trị con vật trên cơ sở trọng lượng và **cấp độ cơ bắp**, miễn là người quan sát biết được mức độ của sự béo mập có thể làm sai lệch việc phân loại cơ bắp như thế nào.

Cấp độ cơ bắp sẽ đo lường hình dáng của một con vật mà không bị phụ thuộc vào độ béo mập và là một công cụ ước lượng rất tốt về lượng thịt nạc. Nó phản ánh độ dày và độ u bắp của con vật, liên quan theo kích thước của con vật đó, không tính đến phần mỡ dưới da. Cấp độ cơ bắp được ước lượng tốt nhất từ góc độ nhìn từ đầu phía sau của con vật và chủ yếu dựa vào độ dày hoặc khối lượng các bắp thịt của phần tư thân phía sau. Các phần thịt lưng và chi trước cũng cho thông tin bổ sung để đánh giá độ vạm vỡ.

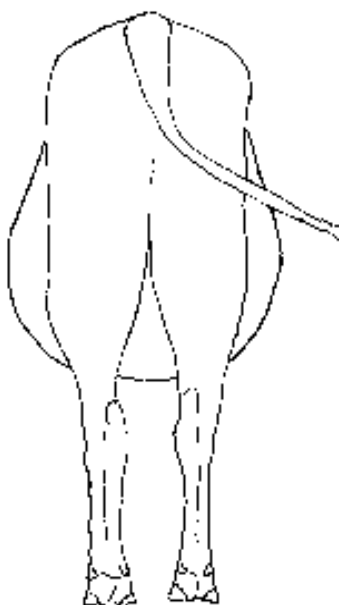
Hệ thống phân loại cơ bắp của Úc sử dụng một hệ phân cấp từ 1 đến 5 và bao trùm một phạm vi rất rộng rãi về độ vạm vỡ qua rất nhiều hệ thống con giống và sản lượng. Tại Quảng Ngãi, mức độ thay đổi về độ vạm vỡ của bò không nhiều nên chỉ phân loại theo cấp từ 1 đến 3 là phù hợp. Các minh họa sau đây sẽ trợ giúp việc phân loại bò địa phương theo cấp độ cơ bắp.

Cấp độ cơ bắp cũng có tính kế thừa sao cho những con bò đực và bò cái nặng cơ bắp có khuynh hướng tạo ra được bò con có những cấp độ cơ bắp cao hơn đồng thời độ béo mập thấp hơn. Sự phân loại cơ bắp vì vậy sẽ hữu ích trong việc chọn lọc con vật sinh sản.

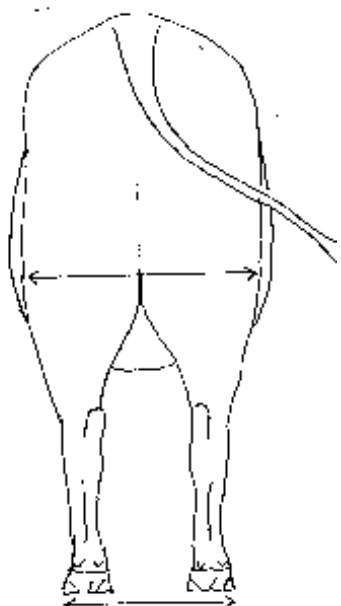


CẤP ĐỘ CƠ BẮP 1: HÀM LƯỢNG THỊT 30-32%

Hình trạng góc cạnh, mặt nghiêng lõm
 Hông ngang rộng
 Xương hông lộ rõ
 Chân đứng khép lại gần nhau



CẤP ĐỘ CƠ BẮP 2: HÀM LƯỢNG THỊT 34-36%

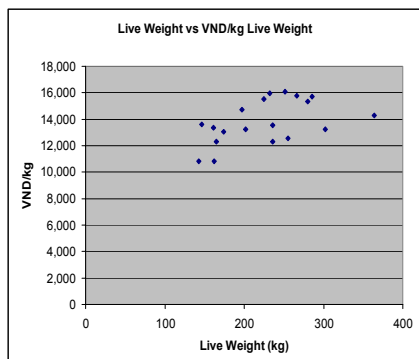


CẤP ĐỘ CƠ BẮP 3: HÀM LƯỢNG THỊT 38-40%

Thân tròn, mặt nghiêng lồi
 Đùi ngang rộng
 Xương hông không thấy rõ
 Chân đứng dạng ra

3.7 Khuôn xác định giá

Phần trình bày trước giải thích rằng có hai yếu tố chính ảnh hưởng đến giá trị của con vật hơi – đó là, năng suất thịt và trọng lượng hơi. Năng suất thịt có thể được ước lượng dưới dạng cấp độ cơ bắp.



Biểu đồ này minh họa các mức giá trả cho số bò được mua về và được bán ra trong thời gian của các hoạt động nuôi bò vỗ thịt thí điểm của QNRDP vào quý cuối của năm 2002. Khuynh hướng tăng lên rõ rệt về các mức giá so với trọng lượng hơi phản ánh sự ưa thích chung đối với những con vật nặng ký. Đồng thời nhiều giá khác nhau cho bò có trọng lượng tương tự phản ánh những mức giá cao được trả cho độ vạm vỡ hoặc năng suất thịt. Các số liệu về giá dùng trong biểu đồ này được dùng để hình thành một trình tự ước

lượng giá bò dựa trên trọng lượng hơi, cấp độ cơ bắp, và ‘kinh nghiệm thông thường’ 40.000 đồng/kg nạt như trình bày trong Bảng 4. Theo như Bảng 4, một con vật nặng 250 kg với cấp độ cơ bắp 2 sẽ đáng giá 3,5 triệu đồng hoặc 14.000 đồng/ kg. Con vật 200 kg với cấp độ cơ bắp 2 sẽ là 13.250 đồng/ kg (14.000 – (50 x 15)) hay 2,65 triệu đồng.

Bảng 4: Dự trữ giá bò dựa trên trọng lượng hơi và cấp độ cơ bắp

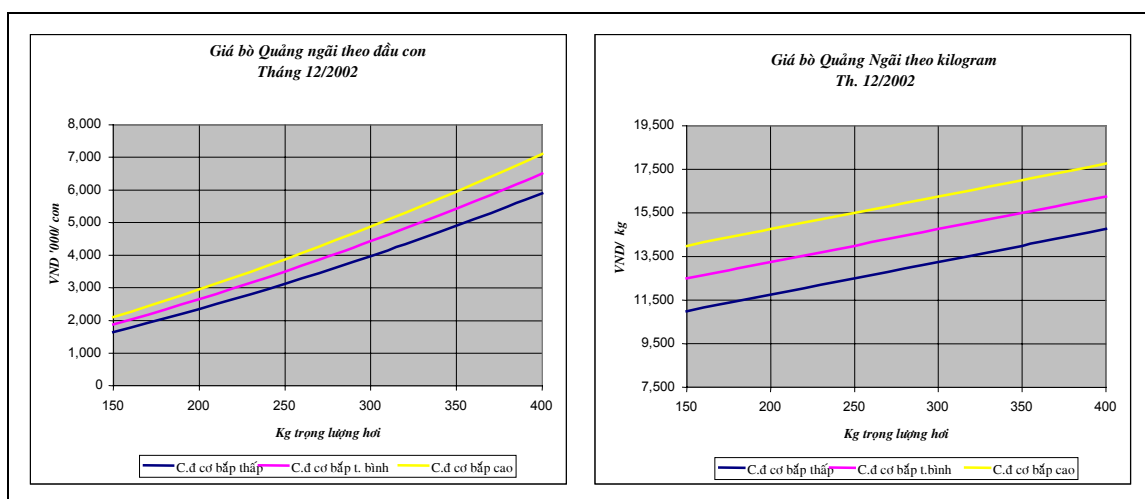
	Cấp độ cơ bắp	Thấp = 1	Vừa = 2	Cao = 3
		Trọng lượng hơi (kg)	250.0	250.0
Thịt/ tr.lượng hơi %		30.0%	35.0%	40.0%
N.suất thịt bán lẻ (kg)		75.0	87.5	100.0
Giá trị thịt bán lẻ @	40,000 VND/kg	3,000,000	3,500,000	4,000,000
Giá trọng lượng hơi (VND/kg)		12,500	14,000	15,500
Giá trọng lượng hơi (VND/con)		3,125,000	3,500,000	3,875,000
% giá trọng lượng hơi/ trị giá thịt bán lẻ		104%	100%	97%

Giá cao/giá hạ cho t.lượng hơi = 15 VND/kg trên/dưới 250 kg LWT

Bảng 4 đã được dùng để đưa ra một khuôn xác định giá hoặc bảng tính thể hiện giá trị ước tính cho những con vật hơi có cấp độ cơ bắp và trọng lượng hơi khác nhau. Sự ước tính này được thể hiện theo dạng bảng và đồ thị trong trang sau với hai ví dụ được đánh dấu tô đậm trong bảng.

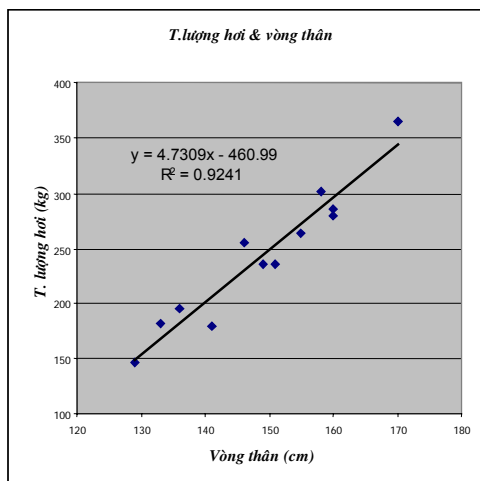
Khuôn xác định giá: t.lượng hơi x c.độ cơ bắp

kg t.lượng hơi	'000 đồng/ con			Đồng/ kg t.lượng hơi		
	Cấp độ cơ bắp			Cấp độ cơ bắp		
	Thấp	Vừa	Cao	Thấp	Vừa	Cao
150	1,650	1,875	2,100	11,000	12,500	14,000
160	1,784	2,024	2,264	11,150	12,650	14,150
170	1,921	2,176	2,431	11,300	12,800	14,300
180	2,061	2,331	2,601	11,450	12,950	14,450
190	2,204	2,489	2,774	11,600	13,100	14,600
200	2,350	2,650	2,950	11,750	13,250	14,750
210	2,499	2,814	3,129	11,900	13,400	14,900
220	2,651	2,981	3,311	12,050	13,550	15,050
230	2,806	3,151	3,496	12,200	13,700	15,200
240	2,964	3,324	3,684	12,350	13,850	15,350
250	3,125	3,500	3,875	12,500	14,000	15,500
260	3,289	3,679	4,069	12,650	14,150	15,650
270	3,456	3,861	4,266	12,800	14,300	15,800
280	3,626	4,046	4,466	12,950	14,450	15,950
290	3,799	4,234	4,669	13,100	14,600	16,100
300	3,975	4,425	4,875	13,250	14,750	16,250
310	4,154	4,619	5,084	13,400	14,900	16,400
320	4,336	4,816	5,296	13,550	15,050	16,550
330	4,521	5,016	5,511	13,700	15,200	16,700
340	4,709	5,219	5,729	13,850	15,350	16,850
350	4,900	5,425	5,950	14,000	15,500	17,000
360	5,094	5,634	6,174	14,150	15,650	17,150
370	5,291	5,846	6,401	14,300	15,800	17,300
380	5,491	6,061	6,631	14,450	15,950	17,450
390	5,694	6,279	6,864	14,600	16,100	17,600
400	5,900	6,500	7,100	14,750	16,250	17,750



3.8 Ước lượng trọng lượng thịt hơi

Những lái buôn và hàng thịt mua bán bò liên tục đã trở nên rất thành thạo trong việc ước lượng các mức trọng lượng hơi và năng suất thịt. Nông dân và các cố vấn ít thường xuyên hơn trong việc tham gia vào hoạt động này có thể lợi dụng một thủ tục đo lường vòng bụng đơn giản để giúp ước lượng về trọng lượng hơi của con vật. 12 con vật tham gia trong chương trình nuôi vỗ thịt thí điểm đã được đem cân và đo lường vòng thân để phỏng ra một công thức dự đoán trọng lượng hơi cho loại bò có ở Quảng Ngãi. Các kết quả được tổng hợp trong biểu đồ dưới đây:



$$\text{Trọng lượng hơi (kg)} = \text{Chu vi vòng thân (cm)} \times 4.73 - 461$$

Công thức này đưa ra các ước lượng hợp lý về trọng lượng hơi cho bò thuộc các trọng lượng và cấp độ cơ bắp khác nhau. Có những ước lượng sẽ là quá cao và có những ước lượng sẽ là quá thấp, nhưng phần lớn sẽ nằm trong dao động $\pm 5\%$ và được xem là chuẩn xác hơn nhiều so với những người thiếu kinh nghiệm chỉ ước lượng bằng sự quan sát thông thường. Khi tính bình quân cho một nhóm vật nuôi, các ước lượng thừa và ước

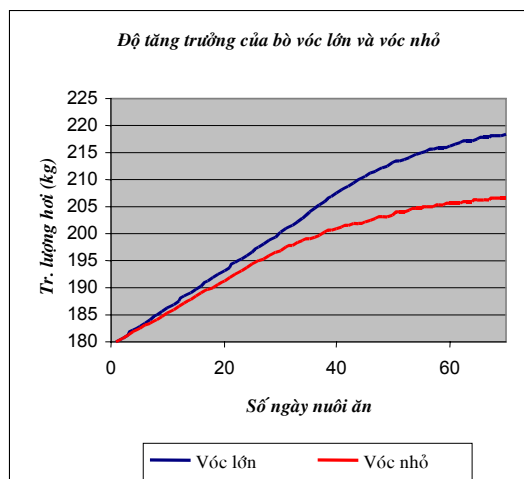
lượng thiếu sẽ bù trừ cho nhau và ước lượng trọng lượng hơi tổng cộng sẽ trở thành rất chuẩn xác. Phương pháp này có thể được dùng để trợ giúp trong việc mua bán vật nuôi và trong việc theo dõi quá trình vỗ thịt. Nhiều lần đo lường thực hiện trên một con vật trong suốt thời kỳ nuôi ăn vỗ thịt sẽ đưa ra được những ước lượng rất tốt về trọng lượng hơi đạt được.

Theo thời gian có thể dần dần điều chỉnh thêm công thức này để cải thiện tính chuẩn xác của nó bằng cách đưa vào các hệ số điều chỉnh về các đo lường hình trạng con vật như độ vạm vỡ và độ béo mập.

3.9 Tầm vóc con vật nuôi

Tầm vóc là một sự xem xét quan trọng trong việc chọn bò đem về vỗ thịt. Những con vật có khối xương lớn (được gọi là tầm vóc) có thể tạo ra những lượng thịt nhiều hơn so với những con có bộ xương nhỏ. Như được minh họa trong biểu đồ, bò có tầm vóc lớn có thể duy trì được các mức phát triển nhanh hơn và vẫn tiếp tục tạo ra được cơ bắp ở các mức thể trọng cao hơn, trong khi con vật có tầm vóc nhỏ hơn sẽ phát triển chậm hơn và sẽ tạo nhiều mỡ hơn khi chúng tăng trọng.

Tầm vóc cũng dễ đánh giá bằng mắt thường từ chiều cao của con vật tại phần hông và chiều rộng ngang qua hông và ngang qua ngực. Mục đích là để lựa chọn những con vật có kết cấu bộ xương cao và rộng cũng như có độ vạm vỡ tốt và mức độ béo mập thấp.



3.10 Các rủi ro tài chính và lãi từ hoạt động nuôi bò vỗ thịt

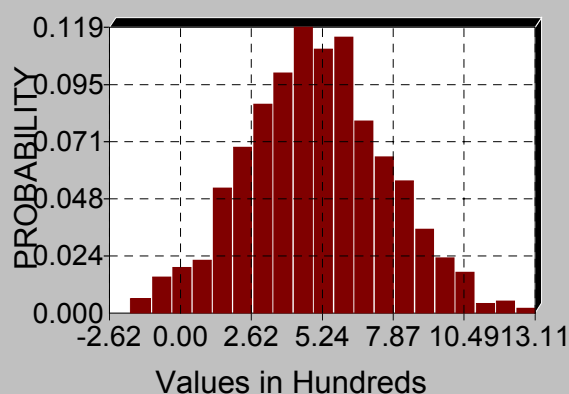
Mua bò và áp dụng chế độ dinh dưỡng thức ăn cho bò là một sự chuyển đổi lớn so với những phương pháp chăn nuôi bình thường và cũng kéo theo những rủi ro tài chính đáng kể, đặc biệt là liên quan đến các hoạt động mua bò và bán bò. Chương trình nuôi bò vỗ thịt thí điểm đã chứng minh rằng nếu các hướng dẫn về kỹ thuật cho ăn được theo đúng thì loại bò mạnh khỏe nào cũng sẽ lên cân và bán được giá. Bảng dưới đây chỉ rằng: nuôi vỗ thịt một con vật mua vào ở mức giá 180 kg x 12.000 đồng/ kg và bán ra với mức giá 220 kg x 14.000 đồng/ kg, chi tiêu cho thức ăn trong quá trình vỗ thịt là 420.000 đồng, thì mức lãi dự tính là khoảng chừng 500.000 đồng. Phân tích này cũng bao gồm một sự đánh giá rủi ro để đánh giá tác động từ những dao động của các thông số then chốt ở các ô che mờ trong bảng, với các minh họa về các giá trị tối đa, giá trị tối thiểu và giá trị mô hình

LÃI TỪ HOẠT ĐỘNG VỠ THỊT MỘT CON BÒ

	kg LWT	VND/kg	VND'000
Doanh thu một con vật thành phẩm	220	14,000	3,080
Biến phí			
Chi phí mua con vật	180	12,000	2,160
Chi phí thức ăn: 60 ngày @ 7000 đồng/ngày			420
Tổng biến phí			2,580
Lãi từ con vật đã vỗ béo thịt			500
Đầu vào công lao động/ ngày			30
Lãi tính trên ngày công			17

<i>Đánh giá rủi ro</i>			
<i>Biên độ</i>	Min	Mode	Max
kg LWT thành phẩm	210	220	230
VND/kg thành phẩm	12,000	14,000	16,000
VND/Kg LWT khi mua vào	10,000	12,000	14,000
Chi phí thức ăn	380	420	460

Distribution for Gross Margin Per Animal Fattened / VND'000/F11



của những thông số này ở phần bảng phía dưới.

Khi những dao động này được đưa vào xem xét, ta có thể thấy từ biểu đồ là tất cả nông dân chỉ trừ vài người dự tính đều có lãi từ hoạt động này, nhưng khoảng một phần tư trong số họ kiếm được không quá 300.000 đồng/ con và một phần tư số khác sẽ kiếm được trên 750.000 đồng/ con. Đây là một mức độ may rủi tài chính cao hơn nhiều so với những rủi ro thông thường phát sinh từ việc chăn nuôi bò và cần phải giúp người nông dân hiểu được những kết quả có thể xảy ra và những lý do đằng sau những kết quả này. Trong hoạt động này các giá cả khi mua và khi bán có một tác động đến kết quả lớn hơn nhiều so với giá thành thức ăn hoặc mức tăng trọng lượng thực tế.

4 Các hệ thống sản xuất và hoạt động thị trường

Phần lớn thông tin trình bày trong Phần này được rút từ kết quả liên kết nghiên cứu Việt-Úc về ngành công nghiệp thịt bò quốc dân dưới sự tài trợ của ACIAR³.

4.1 Tổng quan

Thịt bò có thể mua tươi, qua chế biến hoặc đã nấu sẵn ở hầu hết mọi đô thị hoặc làng mạc Việt Nam vào bất kỳ ngày nào trong năm. Lượng thịt tiêu thụ trên đầu người so với thịt lợn và thịt gia cầm mặc dù còn ít nhưng tương lai nhất định sẽ tăng lên khi thu nhập của người dân tăng cao, đặc biệt là ở những vùng đô thị.

Có một số nông trường chuyên canh về chăn nuôi bò nhưng, ở phần lớn các nơi, con vật nuôi này có thể được xếp vào loại “động vật nhai lại dễ tính”, mà:

- tận dụng được phần nào lao động (thường là người già hoặc trẻ em, để chăn dắt);
- được thả rong trên đất hoang, ruộng sau thu hoạch, vùng ít trồng trọt, bờ đường và những vùng tương tự;
- lớn chậm;
- có khoảng thời gian mang thai sinh sản kéo dài vừa phải; và
- dễ bán khi cần.

Từ lâu đã tồn tại một cơ cấu thị trường về di chuyển bò từ thôn quê thông qua các khâu đến những điểm tiêu thụ cuối cùng. Hầu hết bò tại Việt Nam cuối cùng đều đi vào dây chuyền hoạt động thị trường tiêu thụ thịt - thường là khi chúng đã hết khả năng sinh sản hoặc đã hết sức lao động. Người ta nuôi bò ra mức năng suất tương đối thấp nhưng ít tốn kém đầu vào và công chăm sóc. Để nuôi bò phục vụ cho các mục đích tạo thu nhập, cần phải có một sự chuyển đổi hợp lý theo hướng hoạt động kinh doanh để tăng năng suất và hiệu quả. Người nông dân sẽ theo hướng này nếu họ tin rằng họ sẽ có được kết quả thích đáng cho sự bỏ công nhiều hơn và yếu tố rủi ro lớn hơn.

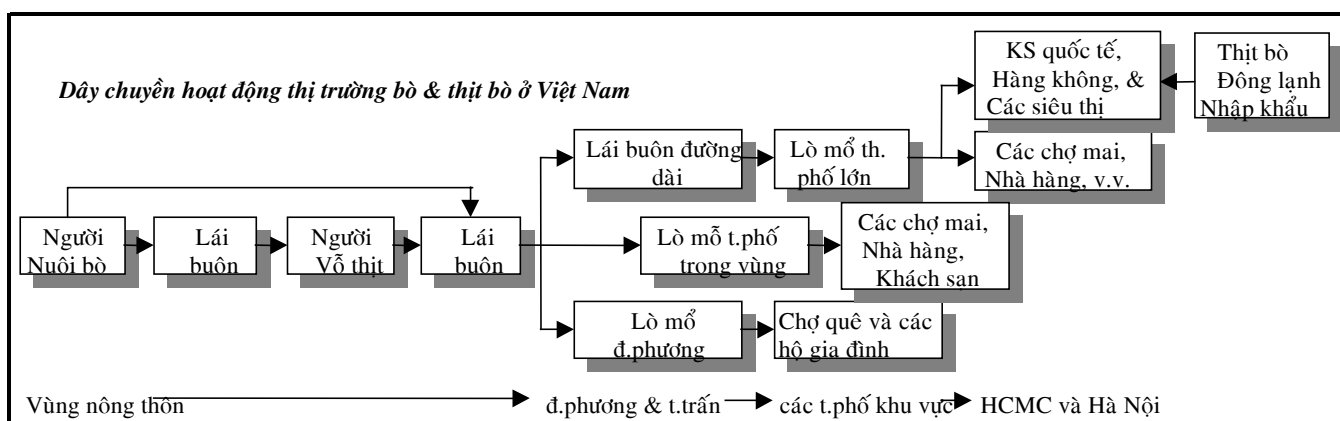
Hệ thống hoạt động thị trường trong nước hiện nay không đáp ứng được các yêu cầu của thị trường cao cấp (chủ yếu là các khách sạn và nhà hàng lớn) và trong tương lai nhất định, phần lớn có vẻ cũng không đáp ứng được những nhu cầu này.

Thị trường nhạy cảm về giá. Giá tăng vào những dịp đặc biệt trong năm (ví dụ, thời gian Tết) và theo dự tính cho những dịp này cung ứng cũng tăng lên. Cung ứng cũng tăng vào mùa xuân/hè vì thuận tiện về sự có sẵn thức ăn chăn nuôi, vì vậy thời gian này giá thường hạ xuống. Cung ứng suy giảm vào mùa mưa do khó khăn trong thu mua và vận chuyển, nên thời gian này giá tăng lên.

³ Xem: “Phát triển bò thịt có lãi tại Việt Nam: Đánh giá dự án và Hội thảo cuối cùng, Hà Nội, tháng 5/2002 và “Chiến lược về cơ cấu và động lực tổng thể của Thị trường Việt Nam về bò và thịt bò” Pollard V. & Perkins J., ILFR, Đại học Melbourne, Australia.

4.2 Dây chuyền cung ứng bò và thịt bò

Sự tập trung nhu cầu người tiêu dùng vào TP. Hồ Chí Minh và miền Nam, và ở chừng mực ít hơn là Hà Nội/ vùng châu thổ sông Hồng, đã tạo ra một dây chuyền hoạt động thị trường bò và thịt bò vận động qua rất nhiều khâu. Hướng chung của luồng vận động thị trường này là đi từ Bắc vào Nam, mặc dù có chừng mực vận động nhất định theo hướng ngược lại gần Hà Nội và các thành phố địa phương chính khác. Hầu như mọi hoạt động vận chuyển đường dài là dưới dạng vật sống, theo dòng vận động từ vùng xa Tây Bắc đến TP. Hồ Chí Minh. Bò được giết thịt tại những lò mổ nằm ngoại vi đô thị vào ban đêm và thịt tươi được giao đến các chợ mai, nhà hàng và khách sạn vào sáng sớm và được tiêu thụ trong ngày. Luồng vận động này giải thích phần lớn hoạt động thị trường từ các thị trấn và làng mạc qua nhiều khâu đến hai thành phố lớn. Tuy nhiên, có một khu vực nhỏ nhưng đang phát triển của thị trường thịt tại TP. Hồ Chí Minh và Hà Nội cung ứng sản



phẩm đông lạnh và đóng gói cho các khách sạn quốc tế, các dịch vụ hàng không và các siêu thị hiện đại. Thịt bò đông lạnh nhập khẩu cũng được dùng để cung ứng cho khu vực này.

Tham gia vào hoạt động thị trường thịt bò có một mạng lưới tự phát rộng lớn về những trung gian, thương lái, chủ lò giết mổ và người bán lẻ. Hầu hết các giao dịch đều theo kiểu thương lượng cá nhân, thanh toán trao tay bằng tiền mặt, không có tiêu chuẩn chất lượng chính thức, rất ít sự phân biệt về sản phẩm, và tiêu chuẩn vệ sinh và chăm sóc vật nuôi yếu kém. Tuy nhiên, hệ thống này lại hoạt động rất hiệu quả trong việc nối kết giữa những người chăn nuôi nông thôn hẻo lánh với nhu cầu tiêu dùng ở những khu vực thị trường rất xa xôi. Có thể cũng sự thông đồng trong giới kinh doanh thu mua bò thịt nằm trong hệ thống hoạt động thị trường này, nhưng rõ ràng cũng có sự cạnh tranh mạnh mẽ về con vật, và giá cả vật nuôi thường tương ứng theo giá thịt bán lẻ.

Trâu và thịt trâu cũng được mua bán theo cách tương tự, nhưng với luồng di chuyển Bắc-Nam mạnh mẽ hơn. Non nửa lượng thịt được sản xuất là thịt trâu, và nhiều trong số này được hiểu là bán như thịt bò. Thịt trâu không thâm nhập vào khu vực thị trường đông lạnh hiện đại và hầu như không có nhập khẩu.

4.3 Các đặc điểm chủ yếu khác của thị trường thịt bò

Thị trường thịt bò của Việt Nam bị chi phối bởi nguồn cung ứng từ sản xuất trong nước. Xuất nhập khẩu thịt bò là không đáng kể mặc dù có những số lượng nhỏ về bò nhập khẩu và một lượng nhập khẩu nhất định thịt bò đông lạnh cao cấp phục vụ cho thị trường khách sạn và du lịch. Các đặc điểm chủ yếu của thị trường là:

- Thịt bò, dù là bò tươi hay bò chế biến, được bày thành những món ăn với lượng rất ít và thường là một phần nhỏ của một bữa ăn chủ yếu là cơm rau và có thể thêm vài loại cá thịt khác.
- Được chế biến thành thức ăn lượng nhỏ, thịt thường được cắt lát, thái mỏng, băm hoặc nghiền, hoặc là một phần của món súp hoặc hầm. Thịt bò làm món ăn theo kiểu thành mảng hoặc súc lớn (ví dụ, món bíp-tết, thịt nướng, thịt băm) là rất hiếm.
- Phần lớn thịt được tiêu dùng hoặc chế biến khi còn rất tươi, trong vòng 18 tiếng sau khi giết mổ và không được ướp lạnh.
- Khoảng phân nửa lượng tiêu thụ thịt là có xuất xứ từ thịt trâu, mặc dù nó được bán như thịt bò.
- Hệ thống hoạt động thị trường rất hiệu quả trong việc di chuyển vật sống và thịt từ nơi sản xuất đến những vùng tiêu thụ và thịt bò luôn sẵn có ở bất cứ nơi nào có nhu cầu.
- Nhu cầu về thịt bò và nhiều thứ sản phẩm phụ có xu hướng tăng đều và hàng được bán ở những khu chợ mai, ít có sự phân biệt theo các tiêu chí về chất lượng.
- Những khu chợ mai được cung ứng nhiều loại thịt khác nhau và thịt trâu và thịt bò phải cạnh tranh với thịt lợn, gà, vịt và các sản phẩm thủy hải sản khác.
- Vì ở nơi họp chợ sản phẩm được phân biệt chủ yếu dựa trên cơ sở giá bán đến người tiêu dùng, nên giá cả là yêu cầu thông tin then chốt mà những người tham gia vào dây chuyền hoạt động thị trường tìm kiếm.
- Các cơ sở kinh doanh riêng lẻ trong dây chuyền thị trường có khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong trọng tâm quản lý của họ. Có rất ít thông tin được ghi chép và ít có sự chia sẻ về thông tin thị trường, đặc biệt là đến đầu sản xuất của dây chuyền hoạt động thị trường.
- Bản chất sản xuất và chế biến cục bộ, giá trị thấp có nghĩa là phần lớn gia súc được giết mổ bởi những hộ giết mổ tại nhà hoặc ở những lò mổ trong thôn xóm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của làng xóm hoặc người dân địa phương. Tuy nhiên, với sự phát triển của dân số vùng đô thị, nơi mà nhu cầu về thịt bò đang tăng lên nhanh chóng, luồng lưu thông súc vật giết thịt giữa vùng này và vùng khác đang trở nên gia tăng đáng kể
- Dây chuyền hoạt động thị trường gồm những số lượng rất đông thành phần tham gia ở mọi công đoạn của dây chuyền. Các ranh giới trong dây chuyền cung ứng có khuynh hướng mập mờ vì nhiều người tham gia chỉ đóng vai trò cục bộ và nhất thời và khá ít người chuyên về hoạt động thị trường bò và thịt bò ngoài những hoạt động kinh tế khác.
- Hệ thống hoạt động ít có sự can thiệp điều tiết. Có thể là chính quyền cấp xã, huyện, tỉnh và nhà nước áp định những mức thuế và lệ phí lên các hoạt động kinh doanh và vận chuyển, và có thể có yêu cầu về giấy chứng nhận và những lần kiểm tra về vệ sinh dịch tễ tại lò mổ và các cấp thị trường bán lẻ. Tuy nhiên, không chắc là những hoạt động này có hữu hiệu trong việc đạt được mục đích về chủ trương y tế công cộng tổng thể hay không.

Những thành phần tham gia chính trong hệ thống (vài người có thể đóng nhiều vai trò cùng lúc) là:

- **Hộ nuôi bò không chuyên:** đây là nguồn cung ứng vật sống cơ bản. Đa số bò đều tập trung ở những vùng thâm canh đông dân và được hoà hợp vào, và bổ sung cho, các hệ thống thâm canh. Sự tham gia vào việc mua bán bò bởi những hộ này tương đối không thường xuyên. Con vật được nuôi và chăn dắt, thường chỉ với đầu vào lao động

tối thiểu, để phục vụ cho một số nhu cầu gồm vận chuyển và thò kéo, lấy phân, và cũng là một hình thức tích lũy giàu có và tiết kiệm để khi cần thì bán đi.

- **Hộ nuôi bò bán chuyên nghiệp:** gồm những nông hộ nuôi bò quy mô lớn hơn (từ 5 đến 15 con hoặc hơn nữa) và có xu hướng tập trung ở những vùng cao và khó trồng trọt. Bò được chăn nuôi theo các hệ thống quảng canh, đầu vào ít và chăn thả ở những vùng đất đồi gò và những vùng ven rừng. Có một số nông dân bán chuyên nghiệp ở những vùng nông nghiệp thâm canh hơn. Họ chọn nuôi vài con bò để vỗ thịt bán, thường là theo cách cắt cỏ mang về/ nuôi ăn trong chuồng.
- **Các trung gian mỗi lái địa phương** tạo điều kiện cho việc chuyển nhượng vật nuôi vào và ra khỏi các địa phương, từ nông dân này cho nông dân khác, từ nông dân cho các nhà buôn. Sức mạnh chính của họ là thông tin về những ai muốn mua và muốn bán, và các tình trạng của thị trường tại thời điểm. Những trung gian mỗi lái này nói chung làm việc lấy thù lao và không tham gia vào các giao dịch mua bán thực sự.
- **Các trung gian mỗi lái thị trường** đóng vai trò trong việc hình thành giá tại các thị trường vật sống bằng cách mang những người mua và người bán lại với nhau và làm môi giới và trao đổi giá cả. Những người này cũng thường hoạt động theo kiểu ăn tiền thù lao.
- **Nhà buôn** mua và bán bò với nông dân, thương lái, hoặc chủ lò mổ khác. Họ trực tiếp tham gia vào việc chuyển nhượng và vận chuyển vật nuôi. Họ cũng có thể mua vật nuôi cho riêng mình để đầu cơ, gởi đầu cung ứng hoặc nuôi vỗ thịt. Họ là kênh chính về thanh toán tiền mặt cho người bán ban đầu.
- **Chủ lò mổ chuyên nghiệp/ lò mổ tại gia** mua vật sống về giết mổ và phân phối thịt và sản phẩm phụ đi bán. Họ là nguồn của phần lớn vốn lưu động tài trợ cho hoạt động của thị trường. Họ thường giữ những số lượng nhỏ vật sống dự phòng để giải quyết những lúc chênh lệch cung cầu. Phần lớn đều vận hành những cơ sở thô sơ không có hệ thống bảo quản lạnh hoặc tồn kho dự trữ khác.
- **Người thu mua thịt và sản phẩm phụ từ thịt** mua thịt từ các lò mổ để mang đi bán hoặc dùng cho riêng họ.
- **Người bán lẻ và các điểm tiêu thụ** gồm những người hoạt động thị trường bán lẻ tại các sạp hàng ở những khu chợ mai, những người bán dạo, những quầy hàng thực phẩm, các cơ sở chế biến, nhà hàng và khách sạn. Họ là đầu mối tiếp xúc cuối cùng với người tiêu dùng.

Vì có một số lớn những thành phần tham gia nhỏ hoạt động một cách độc lập, hệ thống hoạt động thị trường nhìn chung rất có tính cạnh tranh. Không có những công ty lớn hay những thị trường mạnh chiếm lĩnh việc kinh doanh, mặc dù những hoạt động buôn bán địa phương và những cơ sở giết mổ giữ những vị thế mạnh mẽ ở một số vùng xa. Điều này dẫn đến những than phiền từ những hộ sản xuất vật nuôi nhỏ lẻ và những nhà buôn bán nhỏ về những sự bất bình đẳng trong lợi thế mặc cả. Do nông dân bán vật nuôi không thường xuyên, và đôi khi cần bán nhanh nên họ thường ở trong thế yếu của việc mặc cả. Một số mỗi lái địa phương có thể nắm độc quyền địa phương và nông dân nằm dưới sức ép mạnh mẽ là chỉ mua bán trong vùng. Tuy nhiên kinh nghiệm ở chương trình vỗ thịt thí điểm của QNRDP đã cho thấy nông dân có thể, với sự hỗ trợ của dự án, giao dịch trực tiếp với các chủ lò mổ hoặc những nhà buôn lớn hơn và bằng cách ấy phá hỏng ý đồ độc quyền địa phương có thể có.

4.4 Thông tin thị trường

Không có những hệ thống thông tin thị trường thịt hoặc gia súc gia cầm chính thức hiện đang hoạt động tại Việt Nam⁴ và không có ngôn ngữ mô tả gia súc gia cầm tiêu chuẩn cho phép con vật được mô tả và định giá trị một cách rành mạch cụ thể. Thông tin thị trường cơ bản được trao đổi bằng lời nói truyền khẩu hoặc qua điện thoại với việc sử dụng mạng điện thoại di động rộng rãi.

Số lớn những người tham gia có liên quan đến toàn bộ các phần của hệ thống hoạt động thị trường đảm bảo rằng thông tin được lưu thông và cập nhật một cách liên tục, đặc biệt là những thông tin liên quan hoạt động hàng ngày. Người nông dân ít được cập nhật thông tin về các tình hình thị trường và chủ yếu dựa vào các ý kiến và lời khuyên của những mối lái, nhà buôn hoặc nông dân khác. Sự cân bằng của lợi thế mặc cả vì vậy nghiêng về phía có lợi cho người mua hơn là nông dân, nhưng có những hạn chế về cách thức vận dụng được lợi thế này một cách mạnh mẽ. Phần lớn những người nông dân đều biết đến cách thức định giá trị của thương lái nhưng có thể không đánh giá đúng những mảnh khoé ước lượng năng suất và trọng lượng.

Trong khi việc thiết lập một hệ thống thông tin thị trường gia súc gia cầm quốc gia vẫn còn xa vời, QNRDP sẽ giữ vai trò trợ giúp trong việc thu thập và phổ biến các thông tin thị trường trong phạm vi tỉnh, và trong việc huấn luyện người nông dân biết cách diễn dịch và sử dụng những thông tin này để phục vụ cho lợi ích riêng của họ.

4.5 Vận chuyển trâu bò và các sản phẩm từ trâu bò

Trâu bò có thể được người bán thu thập bằng phương tiện xe tải nhỏ hoặc đón nhận hoặc dẫn bộ đến một điểm nơi xe có thể dễ dàng lui tới hơn. Những con vật nuôi đi vào một hệ thống vận chuyển đường dài sẽ được vận chuyển trên những xe tải lớn sức chứa khoảng 24 con. Trâu bò chuyển đến những thành phố lớn có thể nằm trên đường kéo dài lên đến một tuần và tổn thất một phần lớn trọng lượng hơi trong khoảng thời gian này. Thiếu hụt những sự cung cấp thức ăn và nước uống thích đáng có thể cũng sẽ dẫn đến hậu quả của sự căng thẳng đáng kể và làm tổn thất năng suất thịt.

Sau khi giết mổ, thịt và những phần ăn được được giao trên những chiếc xe không gắn đông lạnh đưa đến những người bán hàng ở các khu chợ mai và nhà hàng. Da thì được bán cho các xưởng thuộc da.

4.6 Sự phát triển của thị trường trong tương lai

Nghiên cứu của AICAR cho rằng các xu hướng sau đây có khả năng sẽ nổi lên trong các thị trường bò và thịt bò trong những năm đến:

- Những sự gia tăng về mức thu nhập ở các khu vực đô thị sẽ chuyển đổi một số nhu cầu lên loại thịt có chất lượng cao hơn và đắt tiền hơn.
- Các mức trình độ kiến thức cao hơn sẽ làm nổi lên và làm tăng thêm sự quan tâm đến các vấn đề an toàn thực phẩm.
- Dân số đô thị phát triển và sự hiểu biết công cộng gia tăng về các vấn đề sức khoẻ sẽ dần dần đẩy các lò mổ ra khỏi những khu vực thành phố.

⁴ Để thêm chi tiết về một hệ thống thông tin thị trường vật nuôi rất tinh vi, xem Hệ thống báo cáo gia súc gia cầm quốc dân Úc (NLRS) www.nlrs.com.au

- Dần dần xuất hiện các phương tiện bảo quản và đông lạnh, khi các lò giết mổ trở nên ngày càng cách xa những khu chợ đô thị lớn.
- Sự thay đổi trong các hoạt động của lò giết mổ: việc cấp phép và kiểm tra sẽ dần dần trở thành một yêu cầu của ngành kinh doanh, khi những thay đổi trong các điều kiện kinh doanh trở thành rõ rệt.
- Mọi cố gắng cạnh tranh với thịt bò nhập khẩu sẽ đòi hỏi một quyết định kinh doanh là lắp đặt các lò mổ với đầy đủ phương tiện xử lý, lưu kho bảo quản, đảm bảo chất lượng và kiểm tra chất lượng, có lẽ sẽ kéo theo hoạt động sản xuất nuôi vỗ thịt súc vật tập trung và một dây chuyền bán lẻ rộng lớn. Những lò giết mổ hiện thời sẽ không thay đổi được những thông lệ chung của họ để thích nghi với sự thay đổi như thế do những hạn định giá thành và cạnh tranh khắc nghiệt. Hơn thế nữa, người tiêu dùng không có vẻ muốn trả cùng mức giá cao cho thịt bò “thay thế nhập khẩu” này vì nó không có biểu tượng nhãn hiệu hàng hoá ưa thích.
- Mọi hành động của các cấp chính quyền điều tiết và các xã để nuôi dưỡng khu vực thay thế nhập khẩu này của thị trường sẽ thúc đẩy các quan tâm kinh doanh liên quan (các khu nuôi vỗ thịt súc vật tập trung, các lò giết mổ chuyên môn hoá, những phương tiện xử lý thịt, những nhà nhập khẩu gia súc gia cầm) nhưng sẽ ít có tác động trực tiếp lên những nông dân chăn nuôi nhỏ, người sẽ phần lớn được đối xử như những nhà cung ứng có thể về bò nuôi cho ngành công nghiệp vỗ thịt.
- Phần lớn những thay đổi sẽ được định hướng bởi sự cần thiết, để làm phù hợp với những sự thay đổi về các yêu cầu thị trường. Sự thay đổi về làm luật sẽ không được sẵn sàng chấp nhận hoặc lưu ý.
- Sự gia tăng số ngày và địa điểm ở đó bò có thể được bán đi có khả năng cải thiện tính cạnh tranh và thông tin giá cả trong các khu vực sản xuất. Chính phủ có thể trợ giúp bằng cách phân bổ những vùng đất nhỏ và quảng bá những ngày họp chợ.

4.7 Kết luận

Hệ thống hoạt động thị trường về bò và thịt bò là một đặc thù về một lĩnh vực trong giai đoạn phát triển hiện thời của Việt Nam. Nó hoàn toàn mang tính tự phát, với hoạt động mua bán tiền mặt trao tay, rất nhiều trung gian mua bán, ít có sự phân biệt sản phẩm, không có sự điều tiết hiệu quả, tiêu chuẩn vệ sinh và chăm sóc thú vật thấp, không có những hệ thống đảm bảo chất lượng, thông tin thị trường bị hạn chế, và tính mất cân đối trong lợi thế mặc cả giữa kẻ bán và người mua. Sự truyền tải những ưa chuộng của người tiêu dùng xuống dây chuyền hoạt động thị trường bị cản trở qua nhiều khâu giao dịch và thiếu những định thức phân loại hay mô tả sản phẩm.

Tuy nhiên, hệ thống này lại hoạt động hữu hiệu một cách đáng chú ý và luôn có một thị trường sẵn sàng cho bò thịt thành phẩm khắp nơi trên toàn quốc với những mức giá phản ánh rộng rãi các khoản giá thành giao dịch xuôi theo nguồn hoạt động thị trường kéo dài từ những vùng nông thôn đến các thành phố lớn là nơi phần lớn lượng thịt được tiêu dùng. Hệ thống này không đặt ra những ép buộc đáng kể nào đối với việc nuôi bò vỗ thịt có lãi tại Quảng Ngãi, mặt dù có thể đề ra vài sáng kiến nhằm đảm bảo rằng những người hưởng lợi của QNRDP có thể đạt được những khoản thu lời tài chính tốt nhất.

Theo kinh nghiệm từ các nước đang phát triển nhanh chóng khác ở Châu Á, hệ thống hoạt động thị trường bò và thịt bò ở Việt Nam có thể sẽ phát triển tương đối nhanh trong thập niên đến. Quá trình này cần phải được theo dõi để có thể đưa ra những điều chỉnh kịp thời đối với những nhu cầu thay đổi của thị trường. Khi người tiêu dùng trở thành giàu có hơn, dây chuyền cung ứng sẽ trở nên khác biệt hơn và nhạy cảm hơn đối với những nhu cầu

của người sử dụng cuối cùng. Các quan niệm về chất lượng (đặc biệt là tính mềm mại của thịt) và vệ sinh thực phẩm sẽ trở thành quan trọng hơn và thị trường sẽ phát triển một số phân khúc rõ rệt với những yêu cầu sản phẩm khác nhau. Khu vực thị trường nhỏ về thịt bò cao cấp hiện nay được cung ứng chủ yếu bằng hàng nhập khẩu sẽ mở rộng ra, và tạo ra nhiều cơ hội cho những nhà sản xuất, những nhà chế biến và những đại lý phân phối thịt bò chuyên nghiệp. Điều này có thể sẽ kéo theo sự nổi lên một thị trường thịt đông lạnh, được chế biến trong những cơ sở giết mổ hiện đại và vệ sinh cách xa những vùng thành phố và lớn hơn so với những lò giết mổ hiện nay.

Trong tương lai trước mắt QNRDP cần phải để tâm theo dõi sự nổi lên một khu vực thị trường thịt bò chất lượng cao nằm trong hệ thống hoạt động thị trường tự phát hiện thời. Điều này có khả năng sẽ mang lại những mức giá cả trội hơn cho những con bò non tuổi được nuôi vỗ thịt tốt theo phạm vi cụ thể về trọng lượng hơi, độ vạm vỡ và độ béo mập. Những người hưởng lợi của QNRDP có kinh nghiệm trong hoạt động nuôi bò vỗ thịt sẽ nằm trong một thế mạnh để hưởng lợi từ xu hướng này.

5 Thị trường các nguồn cung ứng đầu vào

Các đầu vào chính cần thiết cho hoạt động chăn nuôi sản xuất gia súc gia cầm là những nguồn cung ứng con vật nuôi, thức ăn và thú y. Thị trường cho tất cả những nguồn cung ứng này phát triển tương đối tốt, và không đặt ra những sự thúc ép nào đáng kể.

5.1 Cung ứng bò nuôi

Đầu vào quan trọng nhất cho việc nuôi bò vỗ thịt là nguồn cung ứng bò nuôi, vì đầu vào này chiếm trên dưới 80% tổng giá thành sản xuất. Quảng Ngãi có số bò 224.000 con và các tỉnh liền kề ở phía bắc và ở phía nam có thêm chừng 451.000 con. Cộng lại số bò ở khu vực này chiếm 16% đàn bò cả nước và mang lại một mật độ bò đủ lớn để cung ứng cho nhu cầu dự kiến về cung ứng bò nuôi.

Tuy nhiên, việc nhận biết những địa điểm tốt nhất để mua bò nuôi là một thách thức đối với QNRDP. Hiện không có những thị trường vật nuôi thường xuyên tại Quảng Ngãi hay ở những tỉnh lân cận khác và kinh nghiệm từ chương trình nuôi vỗ thịt thí điểm đã cho thấy rằng mua bò nuôi có thể là một công việc rất tốn kém thời gian. Với số bò trong vùng là 675.000 con để làm nguồn cho việc mua chọn bò nuôi, có thể sẽ không có những sự ép buộc tuyệt đối nào từ khâu cung ứng, đặc biệt là nếu như có thể thuyết phục người nông dân nên tìm mua những con bò gầy ốm. Quy mô dự tính của chương trình nuôi vỗ thịt trong những năm đến không nên đủ lớn ở mức có thể ảnh hưởng đáng kể đến giá cả của việc cung ứng bò nuôi.

5.2 Lợn và gia cầm

Hoạt động chăn nuôi lợn và gia cầm chưa được thực hiện trên cơ sở thí điểm nhưng có thể sẽ được khởi xướng vào đầu năm 2003. Các loại lợn địa phương không phù hợp cho việc chăn nuôi thâm canh vì chúng có khuynh hướng trở thành quá béo. Vì vậy sẽ cần thiết xác định một nguồn lợn đã được cải sửa để phân phối cho những người hưởng lợi của dự án. Những con lợn này sẽ có khả năng tạo ra một thân thịt nặng, nhiều nạt trong những điều kiện bán thâm canh.

Có ít nhất một nhà cung ứng gà giống địa phương một tuần tuổi ở tỉnh Bình Định lân cận. Loại gà này có thể phù hợp cho việc nuôi gà địa phương bán thâm canh nhưng cần phải được kiểm nghiệm trên cơ sở thí điểm. Đồng thời cũng nên xác định một nguồn cung ứng gà địa phương hoặc gà địa phương cải tiến nằm trong Quảng Ngãi

5.3 Các nguồn cung ứng thức ăn chăn nuôi và thú y

Chế độ khẩu phần dùng cho nuôi bò vỗ thịt trong chương trình thí điểm gồm có rom, bắp nghiền, mật đường và urê. Rom thì thừa thãi ở những vùng đồng bằng, và người ta cho rằng có nhiều lượng lớn đã được đốt đi vì dư thừa. Bắp nghiền thì luôn sẵn có ở một nhà máy xay xát địa phương, mật đường thì mua từ nhà máy đường gần thị xã Quảng Ngãi, và urê thì có sẵn từ những nhà cung ứng phân bón. Đồng thời cũng có khả năng sử dụng các loại thức ăn giá thấp khác cho việc nuôi bò vỗ thịt như cỏ voi, các loại cây họ đậu, đọt mía và lá cây mì.

Các loại thức ăn hỗn hợp phù hợp cho chăn nuôi heo và gia cầm cũng luôn sẵn có ở dạng đóng bao, mặc dù có những sự không chắc chắn về chất lượng của những loại sản phẩm này. Nhiều công ty đa quốc gia đang đầu tư vào ngành kinh doanh xay xát thức ăn gia súc và sự sẵn có cũng như chất lượng của thức ăn tổng hợp có thể cải thiện thêm.

Hầu hết những nguồn cung ứng thú y đều sẵn có từ những cửa hàng thú y địa phương.

6 Kết luận và khuyến nghị

6.1 Khái quát chung

Thị trường bò và thịt bò ở Việt Nam đang mạnh mẽ và sẽ tiếp tục phát triển theo sự tăng trưởng của nền kinh tế quốc dân. Giá cả thị trường dự kiến sẽ ổn định hoặc tăng lên do sự ưa chuộng về cái được xem là một mặt hàng thực phẩm cao cấp, và sự cung ứng từ những đàn trâu bò nuôi hiện thời chỉ có thể mở rộng với tốc độ hạn chế. Sản xuất thịt trâu (loại thay thế gần nhất của thịt bò) sẽ dần dần suy giảm khi người ta bán hạ giá hết những con vật thồ kéo. Thịt bò sẽ giữ lại một vị trí nhỏ nhưng có lãi trong thị trường thịt cả nước, và người nông dân ở tỉnh Quảng Ngãi nằm trong một vị thế tốt để hưởng lợi từ bối cảnh này thông qua những chiến lược hoạt động thị trường được hình thành một cách thận trọng mà trọng tâm vào các nhu cầu đang nảy sinh của thị trường.

Thịt lợn là mặt hàng thịt chi phối chiếm 75% thị phần, và sản xuất thịt lợn đang mở rộng nhanh chóng. Tuy nhiên, những nhà sản xuất thịt lợn chỉ có thể dành được mảng thị phần lớn này bằng cách giảm bớt giá thị trường. Ngành kinh doanh thịt lợn sẽ tiếp tục đáp ứng nhu cầu đang mở rộng của người tiêu dùng nhưng sẽ nằm trong một sức ép cạnh tranh ngày càng tăng từ ngành kinh doanh thịt gà công nghiệp đang nổi lên. Ở mọi quốc gia (chưa có ngoại lệ nào được biết đến), khi một ngành kinh doanh thịt gà hiện đại kết hợp theo hàng dọc được thiết lập, nó đều thành công trong việc giành được một mảng thị phần lớn trong thị trường thịt thực phẩm nhờ vào giá cả và tính linh hoạt/ tính phổ biến của sản phẩm.

Những đối tượng hưởng lợi của QNRDP ít có cơ may trong sự cạnh tranh với ngành kinh doanh gia cầm công nghiệp mà chẳng bao lâu sẽ cho ra những sản phẩm gia cầm vệ sinh và rẻ tiền trên khắp thị trường toàn quốc. Có thể là sẽ có một số người trở thành những người chăn nuôi quy mô theo hợp đồng cho những đầu mối thu mua gia cầm lớn, nhưng dễ có khả năng xảy ra hơn là những người này sẽ được tập hợp chung quanh những trung tâm nhu cầu chính. Tuy nhiên loại gia cầm giống địa phương vẫn dành được nhu cầu trong khoảng thời gian nhất định, đặc biệt ở những tỉnh ít phát triển như Quảng Ngãi. Có thể có những cơ hội sinh lãi cho những người hưởng lợi của QNRDP khi thực hiện cung ứng cho thị trường này, mặt dù chưa thể đưa ra một đề xuất cụ thể cho đến khi nào một chương trình thí điểm được đưa vào thực hiện.

Sự sinh sản, nuôi lớn và vỗ thịt lợn là một hoạt động truyền thống và cũng có thể được vận dụng dưới một hình thức có sửa đổi để tạo thu nhập cho những người hưởng lợi của Chương trình. Yêu cầu chính cho sự thành công thương mại sẽ là việc sản xuất ra con lợn nặng cân hơn và nhiều nạt hơn mà sẽ bán được với giá cao. Phần lớn lợn hiện nay được sản xuất ở địa phương này của Việt Nam đều nhỏ và rất béo, và sẽ cần thiết phải xác định một nguồn cung ứng lợn nuôi có khả năng tạo ra thân thịt nặng hơn và nhiều nạt hơn. Đối với gia cầm, cũng cần phải thực hiện một chương trình nuôi vỗ thịt gia cầm thí điểm để phát triển một chiến lược sản xuất và hoạt động thị trường có thể nhân rộng.

6.2 Vai trò của QNRDP trong hoạt động thị trường

Hoạt động thị trường thường được xem giống như là hoạt động tiêu thụ. Nhưng việc tiêu thụ chỉ là một công đoạn cuối cùng trong một chuỗi các hoạt động được hiểu chung là hoạt động thị trường. Hoạt động thị trường bắt đầu với những quyết định về cái gì cần sản

xuất, sản xuất bao nhiêu, theo tiêu chuẩn kỹ thuật nào, và phục vụ cho đối tượng tiêu dùng nào. Khi quy trình sản xuất gần hoàn thành, hoạt động thị trường sẽ liên quan đến quá trình thương lượng và kết thúc các thương vụ và giao hàng sản phẩm đến cho người mua. Sự chú ý không thích đáng đối với các chiến lược hoạt động thị trường là một nguyên nhân chung của sự nghèo khó cố hữu ở các cộng đồng nông thôn nơi có một xu hướng là [chỉ đơn giản] sản xuất một mặt hàng và hy vọng rằng sẽ có một người nào đó mua nó với mức giá cao. QNRDP có thể tham gia vào việc hỗ trợ một phạm vi rộng rãi các sáng kiến hoạt động thị trường từ công đoạn đầu đến công đoạn cuối của quy trình sản xuất để mang lại những cơ hội cải thiện khả dĩ tốt nhất.

Thực hiện cốt yếu của QNRDP là quy trình cố vấn mà thông qua đó những người hưởng lợi xác định được những hoạt động tạo thu nhập mà họ mong muốn theo đuổi. Chương trình sau đó sẽ có kế hoạch mang đến sự hỗ trợ tài chính và kỹ thuật cần thiết để đảm bảo rằng những hoạt động này sẽ mang lại kết quả mong muốn. Hoạt động thị trường là một phần quan trọng của gói hỗ trợ kỹ thuật, vì những quyết định về cái gì cần sản xuất và cách tiếp thị nó như thế nào có thể là chìa khoá của sự thành công. Sự hỗ trợ về hoạt động thị trường có thể gồm một phạm vi rộng rãi các hoạt động là:

- giúp các nhóm hoạt động điều tra nghiên cứu tiềm năng thị trường về những mặt hàng họ có thể mong muốn sản xuất kể cả các yêu cầu liên quan đến sản phẩm như mô tả kỹ thuật, giá cả, tính thời vụ, các kênh thị trường, các yêu cầu lưu thông vận chuyển, phân loại và bao bì, số lượng cần thiết, v.v.;
- trợ giúp các nhóm thương lượng các thu xếp hoạt động thị trường với các khách hàng gồm thương lái, nhà buôn, đại lý, và người tiêu dùng;
- trợ giúp các nhóm tìm mua đầu vào cần thiết cho việc sản xuất có hiệu quả;
- xây dựng các hệ thống về mô tả sản phẩm, phân loại, đảm bảo chất lượng và định giá trị (như hệ thống được đề xuất cho hoạt động thị trường bò trong báo cáo này);
- thu thập và phổ biến thông tin thị trường sao cho vị thế mặc cả của những người hưởng lợi đối với thương lái sẽ được cân bằng hơn;
- hỗ trợ tập huấn cho người nông dân về các kỹ năng hoạt động thị trường;
- phân tích những nguyên nhân đằng sau sự thành công hay thất bại của các hoạt động tạo thu nhập và cách thức có thể cải thiện hoạt động thị trường; và
- cảnh báo các nhóm không nên theo đuổi những hoạt động mà thị trường cho các hoạt động đó có thể sẽ rất khó khăn hoặc những hoạt động mà cơ sở hạ tầng hoạt động thị trường cần thiết là chưa có.

QNRDP không nên bị cuốn vào việc cố gắng “khéo chọn” bằng cách xác định những sản phẩm hoặc thị trường nơi có những viễn cảnh được xem là thuận lợi, và thuyết phục các nhóm hoạt động theo đuổi những sản phẩm hoặc thị trường này. Điều này là trái với triết lý xuyên suốt của Chương trình. Tốt hơn là để cho những người hưởng lợi tự tìm sự lựa chọn riêng của họ, với sự giúp đỡ thông tin từ Chương trình, và sau đó đưa ra sự hỗ trợ cần thiết để đảm bảo sao cho hoạt động thị trường được tiến hành theo cách tốt nhất có thể được.

6.3 Kết luận chung về hoạt động thị trường bò

Thị trường bò và thịt bò tại Quảng Ngãi không có những rào cản cơ bản đối với việc chăn nuôi sản xuất bò có lãi của những người hưởng lợi QNRDP. Tuy nhiên, rõ ràng từ các kết quả của các thử nghiệm nuôi bò vỗ thịt thí điểm là các quyết định về hoạt động thị trường,

gồm việc mua vào và bán ra, là những yếu tố quan trọng ảnh hưởng lên khả năng lợi nhuận. May mắn là có một số chính sách và chiến lược hoạt động thị trường mà Chương trình có thể áp dụng theo để đạt được các kết quả tài chính khả dĩ tốt nhất.

Hoạt động nuôi bò vỗ thịt là hoạt động kinh doanh đầu tiên và trước hết. Khâu chọn mua con vật về nuôi vỗ thịt là quyết định riêng rẽ quan trọng nhất trong toàn bộ công việc. Mục tiêu là để tăng thêm giá trị của con vật bằng cách tăng trọng lượng hơi của con vật và tăng cấp độ cơ bắp của nó. Các thử nghiệm đã chứng minh rằng với sự lựa chọn tốt con vật nuôi, và việc đưa urê vào khẩu phần thức ăn, bò đực và bò cái đều có thể tăng trọng ở mức 0.6-0.7 kg/ ngày hoặc 35-40 kg sau hai tháng nuôi ăn. Tuy nhiên, điều này không bảo đảm cho khả năng lợi nhuận. Khả năng lợi nhuận chỉ được đảm bảo nếu đáp ứng được thêm ba điều kiện sau đây:

- Con vật được mua đúng giá và có cấp độ cơ bắp thấp.
- Con vật gia tăng về độ vạm vỡ trong suốt thời kỳ nuôi ăn, chứ không phải độ béo mập.
- Giá bán con vật khi thành phẩm phải thể hiện đúng giá trị công bằng của con vật liên quan với giá thịt tại thời điểm.

6.4 Các chiến lược về mua và bán bò

Cả bò cái và bò đực đều có thể nuôi vỗ thịt có lãi. Tuy nhiên các quan sát cho thấy rằng sẽ khó có được những nguồn cung ứng thường xuyên về bò đực có điều kiện phù hợp để đưa vào chương trình nuôi bò vỗ thịt. Bò cái đang thời kỳ sinh sữa hoặc vừa cho bê bú thường được xem là đang trong hình trạng yếu kém và sẽ tăng trọng và cơ bắp nhanh chóng dưới chế độ nuôi ăn thâm canh. Những con vật như thế thường có nhiều và dễ kiếm hơn loại bò đực thể trọng kém.

Nếu có thể, nên chọn mua con vật ở cấp độ cơ bắp 1 hoặc 2 và mức béo mập thấp; có nghĩa là phải con vật phải lộ rõ các xương sườn và xương sườn cụt. Nếu không đúng như thế hoặc ở trường hợp có những dấu hiệu có thể thấy mỡ quanh đầu đuôi hoặc ức của con vật thì không nên mua vì sự tăng trọng của nó sẽ không theo ý muốn và giá bán sau này sẽ bị giảm do độ béo mập quá mức.

Bảng 5 trình bày các ví dụ về **các chiến lược mua bán đề nghị** áp dụng cho bò đực và bò cái ở các thể trọng khác nhau. Các chi tiết giá mua và giá bán đều được ước tính từ khuôn xác định giá đã được trình bày Phần 3.7.

Bảng 5: Các chiến lược mua bán đề nghị

	Bò		Trâu	
	Min	Max	Min	Max
T.lượng hơi mua vào	160	200	220	270
Cấp độ cơ bắp	1	1	2	2
VND/kg	11,150	11,750	13,550	14,300
Triệu đồng/con	1.78	2.35	2.98	3.86
Tăng trọng (kg)	35	35	40	40
T. lượng hơi khi bán	195	235	260	310
Cấp độ bắp thịt	2	2	3	3
Giá bán	13,200	13,800	15,650	15,800
Giá bán (tr. đồng/con)	2.57	3.24	4.07	4.90
Lãi kinh doanh (tr. đồng)	0.79	0.89	1.09	1.04
Tỷ suất lãi (%)	44	38	36	27

Đối với bò cái, mục tiêu là mua những con bò có trọng lượng hơi từ 160 đến 200kg và có cấp độ cơ bắp 1, ở mức giá từ 1,78 – 2,35 triệu đồng/ con. Qua kỳ nuôi ăn 60 ngày, dự tính con vật sẽ tăng được 35 kg và đạt cấp độ cơ bắp 2. Như vậy là đủ để được một mức lãi gộp (trước khi trừ lại các khoảng chi phí thức ăn) là 38-44%.

Đối với bò đực, mục tiêu là mua loại bò ở 220-270 kg trọng lượng hơi và có cấp độ cơ bắp 2 (cấp độ cơ bắp 1 thì tốt hơn nhưng rất khó kiếm được những con bò đực như thế) và

sẽ bán ra khi con bò đạt 260-310 kg với cấp độ cơ bắp 3; đủ để được một mức lãi (trước khi trừ lại chi phí thức ăn) là 27-36%.

Phân tích này cho thấy rằng bò đực và bò cái nằm ở các mức trọng lượng khác nhau đều có thể kinh doanh có lãi miễn là chúng tăng được cả trọng lượng hơi lẫn cấp độ cơ bắp. Tuy nhiên khi ta xem xét phần trăm lợi tức trên vốn ở góc độ rủi ro tài chính (có nghĩa là xem xét trên giá mua vào của con vật) thì rõ ràng bò cái là một sự gợi ý tốt hơn bò đực và rằng, ở cả hai trường hợp về giới tính, những con vật nhẹ cân thường tốt hơn những con nặng cân. Điều này cũng đã được công nhận trong chương trình nuôi vỗ thịt thí điểm ở đó một số bò cái đã mang lại được những khoảng lợi nhuận rất tốt.

Các tính toán trên đây là chỉ dựa vào các giá trị về thịt. Tuy nhiên, ở vài trường hợp những con vật đã được nuôi vỗ thành phẩm có thể hấp dẫn được giá cao dựa trên giá trị sinh sản của chúng. Một con bò cái được mua vào ở một tình trạng rất gầy yếu với cấp độ cơ bắp thấp nói chung sẽ được xem là không chắc có thể mang thai và sẽ được định giá thấp hơn 2,0 triệu đồng. Sau hai tháng nuôi ăn, cũng con bò đó sẽ trông tốt hơn rất nhiều ở tình trạng về khả năng sinh sản, qua đó tạo ra được một mức lãi kinh doanh rất hấp dẫn.

Các sự xem xét về giá trị sinh sản cũng có một tác dụng ngược lại nếu giá trị sinh sản được lồng vào trong giá mua. Điều này là rất có thể xảy ra khi con vật có một mức độ béo mập và có cấp độ cơ bắp 2 hoặc 3. Tham chiếu trên khuôn xác định giá - là chỉ dựa trên các giá trị về thịt - sẽ biết được giá của một con vật có bao gồm một phần vượt trội về giá trị sinh sản hay không. Nếu có, không nên mua con vật ở mức giá đó.

6.5 Các thủ tục thu mua vật nuôi

Số bò ở Quảng Ngãi và các tỉnh giáp giới Quảng Ngãi ở phía bắc (Quảng Nam) và ở phía nam (Bình Định) có tổng cộng khoảng 675.000 con, chiếm ba phần tư số bò của Vùng ven biển nam trung bộ. Đây là một trong những mật độ tập trung bò lớn nhất ở Việt Nam mà tạo ra số sinh khoảng 100.000 con mỗi năm, và vì vậy mang lại những viễn cảnh thuận lợi cho việc thu mua bò nuôi cho chương trình nuôi vỗ thịt.

Thách thức là ở chỗ xác định được những con vật phù hợp và mua chúng ở mức giá đúng. Phần lớn nông dân đều thi thoảng có bán bò và biết cách mặc cả để đạt được một giá hợp lý. Tuy nhiên về việc mua bò thì nói chung họ không có nhiều kinh nghiệm, không biết rõ loại bò nào là tốt nhất nên mua về vỗ thịt, không biết nên tìm mua những con bò như thế ở đâu, hoặc làm sao để định giá trị của chúng.

Có 3 chiến lược khả dĩ về việc thu mua bò nuôi cho chương trình nuôi vỗ thịt:

1. QNRDP hỗ trợ tài chính thông qua các quỹ hoạt động, huấn luyện cho các thành viên của nhóm hoạt động về cách lựa chọn con vật nuôi, và để cho họ tự tìm mua vật nuôi theo cách của họ;
2. QNRDP hỗ trợ tài chính và đóng một vai trò tích cực trong việc trợ giúp người nông dân tìm địa điểm và thu mua bò từ những nguồn cung ứng phù hợp; và vận chuyển bò về nhà để nuôi vỗ thịt; hoặc
3. QNRDP hỗ trợ tài chính và trợ giúp nhóm hoạt động hợp đồng với một nhà buôn bò để mua loại bò họ cần.

Giải pháp thứ 3 của những phương án trên là giải pháp nên theo. Nó sẽ đòi hỏi người nông dân nhượng bộ một mức lãi nhất định cho nhà buôn, nhưng điều này cũng đáng bỏ công nếu họ thành công trong việc mua được đúng loại vật nuôi. Những người buôn bò luôn biết chỗ tìm mua bò nuôi và cho biết rằng họ cũng muốn cung cấp dịch vụ này, dĩ nhiên là miễn sao nó có lãi. Các thu xếp cụ thể giữa nhóm hoạt động và những người buôn bò sẽ cần phải được thương lượng tùy theo mỗi trường hợp; và có thể bao gồm một khoảng phí thỏa thuận cho mỗi con vật được chọn mua, một tỉ lệ phần trăm nào đó trên giá mua, hoặc người đại lý có thể tự mua và bán sang tay. Chọn theo cách gì đi nữa, thì một khoản phí tổn thu mua 50.000-100.000 đồng/ con cũng đáng đầu tư để mua được đúng con vật cần mua mà không phải mất quá nhiều thời gian và tiền của trong quá trình đi tìm chọn mua bò.

6.6 Tiêu thụ bò đã vỗ thịt thành phẩm

Kinh nghiệm từ chương trình nuôi vỗ thịt thí điểm cho thấy có thể đạt được mức giá công bằng cho những con vật thành phẩm thông qua hệ thống hoạt động thị trường tự phát hiện thời của thương lái và các chủ lò mổ. Có hai điều kiện cần thiết cho việc tiêu thụ thành công qua các kênh này.

Một là, người bán có một sự hiểu biết hợp lý về giá trị của con vật nuôi. Khuôn xác định giá kết hợp giữa việc ước tính trọng lượng và phân loại cấp độ cơ bắp cho ra một phương tiện thực tế để ước lượng giá trị. Việc ước tính trọng lượng có thể được trợ giúp thêm bằng phương pháp đo vòng thân con vật, mặc dù việc cân trọng lượng trực tiếp là tốt hơn.

Hai là, người nông dân phải nhẫn nại tìm kiếm nhiều nguồn trả giá từ những người mua khác nhau. QNRDP có thể trợ giúp bằng cách giới thiệu những người mua tiềm năng đến xem xét những con vật được nuôi vỗ thịt trong Chương trình. Trong quá trình thử nghiệm nuôi vỗ thịt thí điểm những giá mời chào ban đầu đã được cải thiện đáng kể bởi sự kiên nhẫn thương lượng và tìm kiếm thêm sự chào giá trong thời gian từ 2 đến 3 tuần.

Cũng giống như tại các nước khác, thương lái và chủ lò mổ quan tâm đến khối lượng doanh thu và rất muốn mua bò số lượng nhiều. Các nhóm hoạt động về nuôi vỗ thịt có thể vận dụng yếu tố này thành lợi thế cho mình bằng cách giao dịch trực tiếp với các chủ lò mổ lớn hơn ở Đà Nẵng hoặc Bình Định là những người cho biết rằng họ rất muốn mua từ một chỗ với số lượng nguyên xe (20-24 con). Điều này sẽ giảm đáng kể các khoản chi phí thu mua và vận chuyển của họ và đảm bảo rằng số con vật được đưa đến lò mổ không bị bầm dập và tổn thất trọng lượng quá nhiều.

Rõ ràng là vẫn có sự thông đồng trong các thương lái mặc dù khó chứng minh được điều này. Những hậu quả từ sự thông đồng đó có thể được giảm thiểu bằng cách theo những khuyến cáo trong tài liệu này – đó là, hiểu biết giá trị con vật nuôi, tìm kiếm nhiều nguồn trả giá khác nhau, nhẫn nại trong mặc cả thương lượng, và hợp lại thành nhóm và trực tiếp giao dịch với các chủ lò mổ ở vùng bên ngoài địa phương lân cận.

6.7 Thông tin thị trường

Thị trường chỉ hoạt động một cách đầy đủ và công bằng nếu các bên đều tiếp cận được những thông tin chuẩn xác về giá trị như nhau. Thông thường thì người nông dân là bên bất lợi trong vấn đề này, đặc biệt là khi họ có một nhu cầu gấp rút muốn bán ngay con vật nuôi để lấy tiền chi dụng cho những trường hợp bức thiết của gia đình.

Tuy nhiên, “giá cả mặt hàng bò” là một khái niệm tương đối vô nghĩa vì có quá nhiều tính đa dạng trong bản chất của loại sản phẩm này. Nó không phải giống như những loại sản phẩm có tính chất đồng nhất hơn như trứng hoặc gạo ở đó người ta có thể cho giá dựa trên cấp loại có thể đo lường khách quan. Vì vậy với trường hợp con vật nuôi cần phải giới thiệu khái niệm về “**các giá chỉ báo**” cho mỗi loại động vật cụ thể. Người mua và người bán sau đó có thể sửa đổi giá chỉ báo tùy theo con vật cụ thể đó biến đổi từ mức tiêu chuẩn như thế nào. Khuôn xác định giá giúp cho việc này được thực hiện một cách rất dễ dàng.

Theo QNRDP có 4 mức giá chỉ báo đề nghị dành cho bò:

Chỉ báo	Trọng lượng hơi (kg)	Chu vi vòng thân (cm)	Cấp độ cơ bắp (1-3)	Giá cân hơi (đồng/kg)	Giá tiền (triệu đồng/con)
Bò nuôi (bò cái)	180	134	1	11.450	2,06
Bò nuôi (bò đực)	240	147	2	13.850	3,32
Bò thành phẩm (bò cái)	210	141	2	13.400	2,81
Bò thành phẩm (bò đực)	290	158	3	14.600	4,23

Các mức giá chỉ báo trên là dựa vào các điều kiện thị trường vào thời điểm giữa tháng 12/2002. Để hữu dụng như một hướng dẫn cho việc mua và bán, các giá chỉ báo và khuôn xác định giá cần phải được cập nhật theo hàng tháng, hoặc thường xuyên hơn nữa nếu các điều kiện thị trường có thay đổi đáng kể. Các chỉ báo có thể dễ dàng cập nhật bằng cách kiểm tra các giá thịt bán lẻ và bằng cách nói chuyện qua điện thoại với một vài nhà buôn hoặc chủ lò mổ để xác định giá chào hiện thời của họ.

Trong tương lai, cũng cần xây dựng các thông số cụ thể về giá chỉ báo cho lợn (lợn vừa cai sữa và lợn mổ thịt thành phẩm) và gà (gà hơi 1,5 kg).

Sự tích lũy về các giá chỉ báo hàng tháng qua nhiều năm sẽ cung cấp được một cơ sở rất có giá trị về tính thời vụ của giá cả mà có thể được dùng để điều chỉnh các chiến lược kinh doanh nhằm đạt lợi nhuận tối đa.

6.8 Ngôn ngữ mô tả về vật nuôi và sản phẩm thịt từ vật nuôi

Những thuộc tính duy nhất của con bò hơi mà có thể đo lường khách quan là tuổi bò (theo định nghĩa), giới tính và trọng lượng hơi. Trong số các thuộc tính này trọng lượng hơi là một yếu tố quyết định quan trọng về giá trị ở Việt Nam. Tuy nhiên người ta hiếm khi đo lường trọng lượng hơi của con bò bằng cách cân trực tiếp mà thường ước lượng bằng quan sát.

Vì vậy có một nhu cầu cần phải xây dựng một bảng từ vựng⁵ về mô tả những con vật sống để cho tất cả các bên đều biết một cách chính xác nó có nghĩa là gì. Điều này sẽ giúp

⁵ Ở Úc có một bộ ngôn ngữ mô tả được chuẩn hoá gọi là “Hệ thống mô tả thịt thực phẩm Úc - AusMeat” áp dụng thống nhất toàn quốc.

giảm bớt những sự mơ hồ và sự không chắc chắn đáng kể trong việc mô tả và định giá trị con vật nuôi. Danh mục sau đây cụ thể các thuật ngữ mô tả về bò và thịt bò.

Từ tiếng Anh	Định nghĩa/ diễn giải	Từ tiếng Việt
Giá trị sinh sản (breeding value)	Giá của một con vật hơi dựa trên giá trị của nó về những mục đích sinh sản - đối với những con vật non tuổi giá trị này thường lớn hơn giá trị về thịt.	
Sản phẩm phụ (byproducts)	Là tất cả những sản phẩm có thể bán được trong thân con vật hơi ngoài thịt.	
Trọng lượng thân thịt (Carcase Weight - CWT)	Trọng lượng của phần xác vừa mổ thịt sau khi cắt bỏ đầu, đuôi, phủ tạng và những phần tận dụng có thể ăn được (tim, thận, v.v.).	
Hình trạng (Condition)	Thuật ngữ mô tả chung về hình thể của một con vật kết hợp chung cả độ vạm vỡ và độ béo mập. Hình trạng “tốt” = thân tròn trĩnh. Hình trạng “xấu” = thân góc cạnh. Thuật ngữ này mơ hồ và không cho được một sự biểu thị tốt về giá trị.	
Các phần tận dụng ăn được (Edible Offals)	Phần ăn được ngoài thịt gồm tim, gan, thận, lưỡi, tụy tạng, lá lách v.v..	
Gầy mòn (Emaciated)	Là con vật ở trong hình trạng rất xấu với sự hao hụt cơ bắp rất nhiều và xương lộ rất rõ.	
Mỡ (fat)	Mô béo – có thể là phần nằm dưới da, trong cơ, xen với cơ hoặc màng bụng.	
Con vật béo mập (fat animal)	Con vật có tỷ trọng mô mỡ cao trong thân thịt - được đánh giá theo quan sát bằng mắt hoặc sự lộ rõ các xương sườn hoặc xương sườn cụt. Những con vật béo mập không hẳn là vạm vỡ về cơ bắp.	
Bò nuôi (Feeder Stock)	Con vật được mua về với mục đích nuôi ăn để tăng trọng và cấp độ cơ bắp (cũng gọi là súc vật dự trữ (<i>store stock</i>)).	
Bò thành phẩm (Finished cattle)	Con vật đã đạt được hình trạng tối ưu để giết mổ - thường được gọi là con vật đã được vỗ béo (<i>fattened stock</i>), mặc dù đây là thuật ngữ không phù hợp.	
Thịt loại 1 (First Grade Meat)	Thịt từ cơ bắp nằm vùng sống lưng (<i>longissimus dorsi</i> - chạy dọc theo sống lưng của con vật (cũng gọi là thịt thăn (<i>sirloin</i> hay <i>striploin</i>)).	
Tầm vóc (Frame)	Kích thước khung xương của một con vật - thể hiện theo chiều cao ở phần hông và chiều rộng ngang hông và ngang vai.	
Vòng thân (Girth)	Chu vi của con vật (cm) được đo lường ngay sát sau phần chân trước. Được dùng để giúp ước tính trọng lượng hơi.	
Trọng lượng da sống (Hide Weight)	Trọng lượng da tươi ngay sau khi vừa lóc khỏi thân thịt.	
Giá chỉ báo (Indicator Prices)	Giá con vật nuôi tính theo trọng lượng hơi, giới tính và cấp độ cơ bắp.	
Bò nạt (Lean Animal)	Con vật có tỷ trọng mô mỡ trong thân thịt thấp – được đánh giá theo quan sát bằng mắt/ theo sự lộ rõ các xương sườn và xương sườn cụt. Bò nạt có thể nặng cơ bắp hoặc nhẹ cơ bắp (xem phần đánh giá cấp độ cơ bắp – <i>muscle score</i>)).	

Từ tiếng Anh	Định nghĩa/ diễn giải	Từ tiếng Việt
Trọng lượng thịt nạc (Lean Meat Weight)	Trọng lượng của phần thịt có thể bán được lóc từ thân thịt, không tính xương và mỡ.	
Trọng lượng hơi (Live Weight-LWT)	Trọng lượng theo kilogram của con vật được cân trực tiếp tại chuồng - trọng lượng hơi của con vật sẽ bị sút giảm nhanh chóng trong quá trình vận chuyển con vật đến lò mổ do mất nước và tháo rỗng bụng .	
Giá trị thịt (Meat Value)	Giá trị của con vật hoàn toàn dựa trên sự ước lượng về phần thịt và các sản phẩm phụ của nó (da, xương, các phần tận dụng v.v.).	
Cấp độ cơ bắp (Muscle Score)	Chỉ số (xếp từ 1 đến 3) phản ánh độ vạm vỡ - <i>muscularity</i> (không phải độ béo mập – <i>fatness</i>) của con vật sống và theo đó tỉ lệ phần trăm của thịt có thể lóc ra từ nó.	
Khuôn xác định giá (Price Grid)	Bảng liệt kê các mức giá cho những con vật có trọng lượng hơi khác nhau và cấp độ cơ bắp khác nhau.	
Thịt loại 2 (Second Grade Meat)	Thịt từ phần vai và đùi đã được lóc mỡ và mô kết nối.	
Thịt loại 3 (Third Grade Meat)	Thịt từ phần chân và các phần có mỡ và gân.	
Năng suất (yield %)	Tỉ lệ phần trăm thịt nạc của một con vật sống.	

6.9 Các bước kế tiếp

Nghiên cứu hoạt động thị trường hiện nay đã nêu bật lên nhu cầu thực hiện một sự đánh giá hoạt động thị trường một cách thấu đáo trước khi tung ra các hoạt động tạo thu nhập trên cơ sở thí điểm. Điều này sẽ giúp cho các hệ thống sản xuất và tiếp thị ăn khớp chặt chẽ hơn với các nhu cầu về thị trường và đưa ra những cơ hội khả dĩ tốt nhất cho sự thành công về thương mại.

Trong nửa đầu của năm 2003, có thể QNRDP sẽ thực hiện vài hoạt động về chăn nuôi sản xuất lợn trên cơ sở thí điểm, sử dụng các thủ tục tương tự với những trình tự được dùng cho chương trình nuôi bò vỗ thịt thí điểm. Việc lập kế hoạch cho chương trình chăn nuôi lợn cần phải tham gia một **nghiên cứu hoạt động thị trường lợn** để giải quyết các vấn đề then chốt như sau:

- Các xu hướng và các ảnh hưởng về chăn nuôi sản xuất lợn và thịt lợn trong dài hạn.
- Các xu hướng và các ảnh hưởng về tiêu thụ thịt lợn trong dài hạn.
- Sản phẩm là gì? Chúng ta đã hiểu biết gì về cơ sở của giá trị?
- Người tiêu dùng mong muốn loại thịt lợn nào và họ xác định chất lượng ra sao?
- Ai là những người cạnh tranh - thế mạnh của họ là gì?
- Thị trường được cơ cấu ra sao và ai là những thành phần tham gia then chốt?
- Những luật lệ và quy định nào được áp dụng cho việc sản xuất và hoạt động thị trường thịt lợn?
- Thị trường “sâu sắc” ra sao và QNRDP có thể tác động lên các mức giá cả không?
- Các xu hướng và chu kỳ của giá cả (thị trường) của lợn và thịt lợn
- Các mối quan hệ giá cả/ chất lượng

- Thị trường lợn và thịt lợn đang nổi lên ra sao? Những cơ hội trong tương lai sẽ là ở đâu?
- Những thị trường/ khu vực và sản phẩm nào thể hiện mục tiêu hấp dẫn nhất?
- Chiến lược định giá
- Quảng Ngãi có lợi thế cạnh tranh về mặt giá cả và chất lượng không?
- QNRDP có thể gia tăng giá trị bằng cách nào?
- Những nhu cầu thông tin và huấn luyện nào được cần đến?

Trong năm 2003, một chương trình nghiên cứu hoạt động thị trường cũng sẽ được thực hiện cho các sản phẩm gia cầm sử dụng cách thức tiếp cận tương tự như cách thức được nêu ở trên.

Phụ lục 1

**Hội thảo về
hoạt động thị trường
bò và thịt bò**

Phụ lục 2

Hội thảo tập huấn về phân tích thị trường